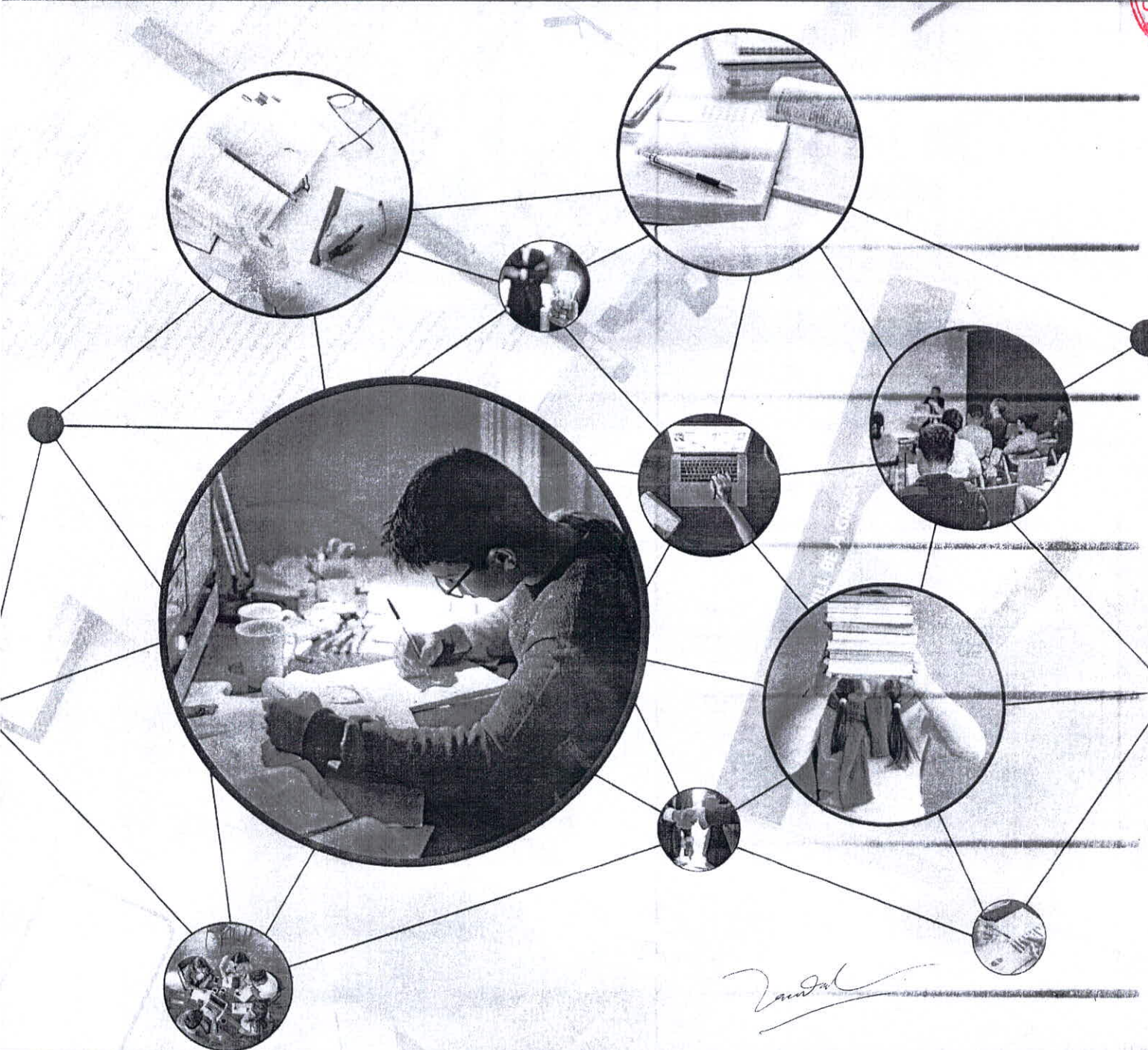


TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
**KHOA HỌC
&
CÔNG NGHỆ**
TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2020-2023

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐỒNG NAI
SỐ 1597, PHẠM VĂN THUẬN, P. THỐNG NHẤT, TP. BIÊN HÒA, ĐỒNG NAI



Handwritten signature

NĂM 2023

**TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ
TỈNH ĐỒNG NAI
GIAI ĐOẠN 2020-2023**

TỔNG BIÊN TẬP

Lại Thế Thông

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Văn Viện

THƯ KÝ

Bùi Xuân Phong

THÀNH VIÊN

- Phạm Thị Thanh Thúy
- Phạm Minh Vương

CÁC TỔ VIÊN

- Huỳnh Thanh Giàu
- Nguyễn Xuân Tâm
- Phạm Minh Tùng
- Lê Thị Thùy Dung

TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KH&CN 2020 - 2023

MỤC LỤC

TT

TÊN ĐỀ TÀI

- 1 KHẢO SÁT ĐỘT BIẾN GEN PROC VÀ PROSI ĐỂ XÂY DỰNG VÀ HOÀN CHỈNH QUY TRÌNH TÂM SOÁT, ĐIỀU TRỊ PHÒNG NGỪA VÀ TƯ VẤN DI TRUYỀN CHO BỆNH NHÂN THUYỀN TẮC HUYẾT KHÓI TĨNH MẠCH SÂU
- 2 ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH SẢN XUẤT HỒ TIÊU THEO TIÊU CHUẨN GLOBAL G.A.P VÀ LIÊN KẾT TỪ SẢN XUẤT ĐẾN TIÊU THỤ SẢN PHẨM TẠI HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI.
- 3 ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT THÂM CANH GHÉP CHUYỂN ĐỔI NHANH SANG GIỐNG CHẤT LƯỢNG CAO THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP CHO XOÀI Ở HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI
- 4 XÂY DỰNG MÔ HÌNH CHUYỂN ĐỔI CÂY MÍA KÉM HIỆU QUẢ SANG THÂM CANH MỘT SỐ LOẠI CÂY ĂN TRÁI CÓ HIỆU QUẢ KINH TẾ Ở XÃ PHƯỚC KHÁNH, HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI
- 5 XÂY DỰNG HỆ THỐNG TRUYỀN ĐỘNG ĐIỆN TỰ ĐỘNG NHIỀU ĐỘNG CƠ CHỦ ĐỘNG ĐƯỢC LIÊN KẾT VỚI NHAU BỞI CÁC PHẦN TỬ ĐÀN HỒI
- 6 XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT ĐỂ PHÁT TRIỂN HỒ TIÊU ĐẠT TIÊU CHUẨN GLOBAL G.A.P. TẠI HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI
- 7 ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH GHÉP CHUYỂN ĐỔI NHANH GIỐNG XOÀI BƯỞI SANG MỘT SỐ GIỐNG XOÀI CHẤT LƯỢNG CAO ĐÁP ỨNG NHU CẦU XUẤT KHẨU Ở HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI
- 8 ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ 4.0 VÀO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH ĐỒNG NAI
- 9 NGHIÊN CỨU GIÁ TRỊ CỦA CIM, NỘI SOI CLO TEST VÀ PCR CHẨN ĐOÁN VI KHUẨN H. PYLORI TRONG BỆNH VIÊM LOÉT DẠ DÀY-TÁ TRÀNG TẠI TỈNH ĐỒNG NAI

- 10 XÂY DỰNG KẾ HOẠCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN DƯỢC LIỆU TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG 2035
- 11 ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH SẢN XUẤT BUỒI DA XANH VÀ SÀU RIÊNG THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP TẠI HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI
- 12 ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT HUY VAI TRÒ ĐỘI NGŨ NỮ TRÍ THỨC (ĐNN TT) TỈNH ĐỒNG NAI TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY
- 13 NGHIÊN CỨU BIỆN PHÁP KỸ THUẬT SẢN XUẤT RAU CẦN NƯỚC ĐẠT CHUẨN VIETGAP TẠI XÃ GIA KIÊM, HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI
- 14 NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH TRỒNG NẤM LINH CHI ĐỎ DƯỚI TÁN RỪNG TRỒNG CÂY KEO LAI
- 15 NGHIÊN CỨU PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH LƯỢNG VÀ ƯỚC TÍNH PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH CHO CÁC NGÀNH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH ĐỒNG NAI
- 16 PHÁT HUY NGUỒN LỰC CÁC TÔN GIÁO ĐÓNG GÓP CHO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐỒNG NAI
- 17 ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ MÔ HÌNH PHÒNG CHỐNG SỐT XUẤT HUYẾT THÔNG QUA TRƯỜNG HỌC TẠI HUYỆN LONG THÀNH
- 18 PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG CHO HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY
- 19 XÂY DỰNG MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG XANH CHO TỈNH ĐỒNG NAI
- 20 NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT VÁN SÀN COMPOSITE GỖ NHỰA BẰNG PHẪ PHỤ PHẨM SAU CHẾ BIẾN GỖ KẾT HỢP VỚI RÁC THẢI NHỰA HDPE TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

**KHẢO SÁT ĐỘT BIẾN GEN PROC VÀ PROS1 ĐỂ XÂY DỰNG VÀ
HOÀN CHỈNH QUY TRÌNH TẦM SOÁT, ĐIỀU TRỊ PHÒNG NGỪA
VÀ TƯ VẤN DI TRUYỀN CHO BỆNH NHÂN THUYỀN TẮC
HUYẾT KHÓI TĨNH MẠCH SÂU**

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

TS. BS PHẠM VĂN DŨNG

PGS. TS. NGUYỄN HOÀI NAM

TS. BS ĐỖ ĐỨC MINH

Cơ quan chủ trì nhiệm vụ:

Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất Đồng Nai

Mục tiêu của đề tài:

Khảo sát các đột biến gen PROC và PROS1 trên bệnh nhân HKTMS không có yếu tố nguy cơ lâm sàng; làm cơ sở để xây dựng chương trình tầm soát, phòng ngừa, điều trị và tư vấn di truyền cho các bệnh nhân và người thân trực hệ có nguy cơ di truyền cao.

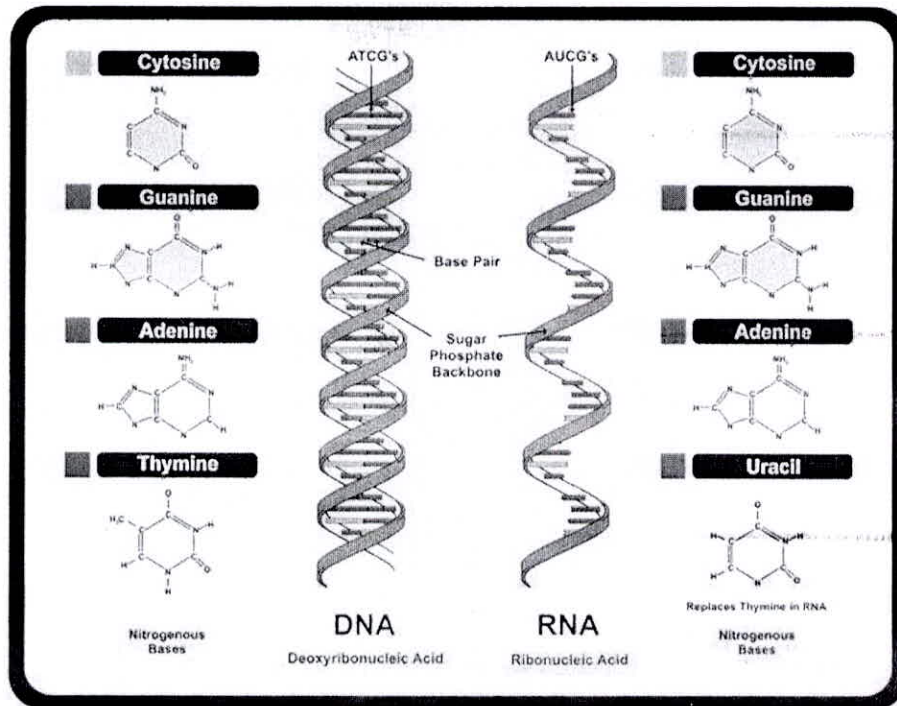
Định lượng nồng độ protein C và protein S trên các bệnh nhân HKTMS mới được chẩn đoán, chưa điều trị

Thực hiện quy trình PCR và giải trình tự toàn bộ các exon và vùng intron lân cận trên gen PROC và PROS1, xác định các đột biến trên gen PROC và PROS1

Xác định tỷ lệ đột biến gen PROC và PROS1 trên quần thể bệnh nhân HKTMS nghiên cứu

Xác định mối tương quan giữa nồng độ protein C, protein S và tình trạng đột biến các gen PROC và PROS1 với các biến số lâm sàng và cận lâm sàng

Áp dụng các kết quả đã nghiên cứu để xây dựng quy trình tầm soát, điều trị và tư vấn di truyền cho các bệnh nhân và người thân trực hệ có yếu tố nguy cơ di truyền cao HKTMS



Hình minh họa

Kết quả nghiên cứu

Các sản phẩm dạng III (công bố bài báo) vượt chỉ tiêu, 2 bài báo đăng trong tạp chí chuyên ngành trong nước thuộc danh mục tính điểm của HĐCDGSNN, 1 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế dự uy tín thuộc danh mục SCIE/Scopus

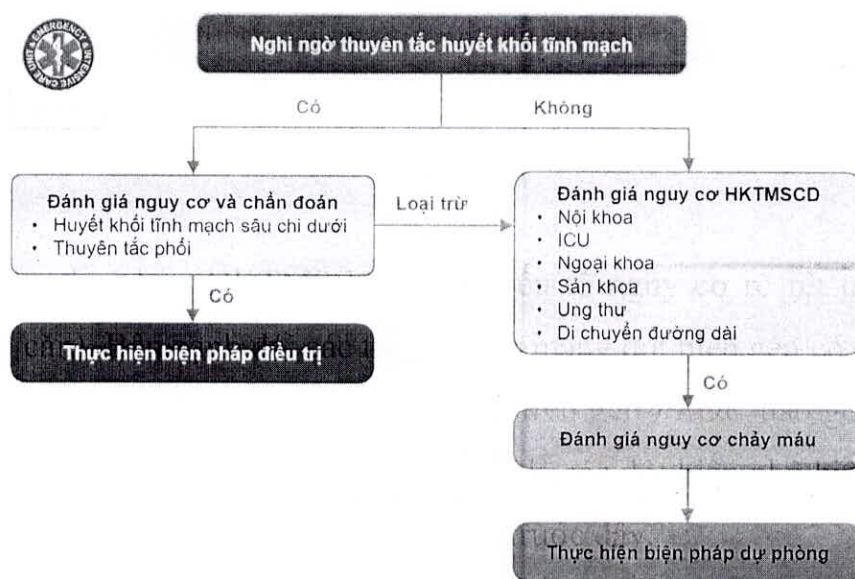
Các sản phẩm dạng IV (đào tạo sau Đại học) đạt đúng chỉ tiêu, 1 học viên cao học đã báo cáo tốt nghiệp tháng 8/2020

Một số kết luận về mặt khoa học trong quá trình thực hiện đề tài cũng được rút ra như sau:

Chúng tôi đã chuẩn hóa và áp dụng thành công hai kỹ thuật giải trình tự gen *PROC* và *PROSI* trên các bệnh nhân được chẩn đoán HKTMS trên hệ thống máy giải trình tự gen ABI 3500.

Chúng tôi đã phát hiện được tổng cộng 17 bệnh nhân mang đột biến gen *PROC* và 8 bệnh nhân mang đột biến *PROSI*. Tỷ lệ bệnh nhân mang đột biến gây bệnh trong dân số nghiên cứu là 48%. Các kết quả này cho thấy bất thường các gen mã hóa cho các yếu tố protein C và protein S đóng vai trò chủ đạo trong sinh bệnh

học của các trường hợp HKTMS không có yếu tố nguy cơ rõ rệt trên lâm sàng (HKTMS vô căn). Bên cạnh đó, các trường hợp mang đột biến gen có độ tuổi trẻ và nồng độ protein C thấp. Các đột biến chủ đạo trên gen *PROC* bao gồm c.565C>T (p.R189W) và c.del577_579AAG (p.K193del), là các đột biến phổ biến trên dân số người Thái Lan và Trung Quốc đã được mô tả trước đây.



Hình minh họa

Hiệu quả về khoa học và công nghệ:

Các kết quả nghiên cứu này cho thấy bất thường di truyền rất phổ biến trong bệnh lý HKTMS và tầm quan trọng của việc chẩn đoán phân tử trong bệnh lý này để từ đó có thể lên kế hoạch điều trị lâu dài cũng như tư vấn di truyền phù hợp cho bệnh nhân và người thân trực hệ. Ngoài ra, đề tài còn có sự tham gia của học viên cao học, qua đó giúp nâng cao năng lực nghiên cứu thực nghiệm cho các học viên này.

Đối với tổ chức chủ trì đề tài, việc thực hiện nhiệm vụ này nằm trong định hướng phát triển chung của tổ chức để trở thành bệnh viện áp dụng các kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị. Kết quả nghiên cứu có thể áp dụng lập tức trên lâm sàng cho các đơn vị có nhu cầu, đặc biệt là các nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật y

sinh học mới vào thực tiễn lâm sàng (translational medicine), đưa các kết quả nghiên cứu từ phòng thí nghiệm phục vụ trực tiếp cho người bệnh.

Đối với các cơ sở ứng dụng kết quả nghiên cứu, đề tài cung cấp một công cụ chính xác, hiệu quả trong chẩn đoán phân tử bệnh lý HKTMS.

Cuối cùng, kết quả nghiên cứu của đề tài cung cấp số liệu cụ thể về các bất thường di truyền trong bệnh lý HKTMS, để từ đó có thể làm nền tảng để xây dựng các công cụ chẩn đoán nhanh phục vụ cho số đông bệnh nhân HKTMS.

Hiệu quả về kinh tế xã hội:

Khả năng áp dụng vào thực hành lâm sàng của đề tài là rất triển vọng. Hiện nay, nhu cầu xác định nguyên nhân di truyền của bệnh lý HKTMS hết sức cần thiết, để có thể phục vụ nhu cầu này chúng ta cần có các phương tiện, công cụ và quy trình phù hợp. Kết quả nghiên cứu của đề tài này có thể áp dụng ngay lập tức vào thực tiễn lâm sàng để xác định nguyên nhân di truyền trong bệnh lý HKTMS cho các đơn vị y tế có nhu cầu.

Các quy trình kỹ thuật áp dụng trong nghiên cứu này sẽ được chuyển giao trọn gói hay chuyển giao công nghệ có đào tạo cho các đơn vị trong nước có nhu cầu thực kỹ thuật giải trình tự gen trong bệnh lý HKTMS dưới sự cho phép của Sở KH&CN Đồng Nai.

**ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH SẢN XUẤT HỒ
TIÊU THEO TIÊU CHUẨN GLOBAL G.A.P VÀ LIÊN KẾT TỪ SẢN XUẤT
ĐẾN TIÊU THỤ SẢN PHẨM TẠI HUYỆN TRẢNG BOM,
TỈNH ĐỒNG NAI.**

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

ThS. LÊ NGỌC TIÊN

ThS. NGUYỄN TUẤN VŨ

Cơ quan chủ trì nhiệm vụ:

Trung tâm Nghiên cứu Cây ăn quả miền Đông Nam Bộ

Mục tiêu của đề tài:

Đánh giá những thuận lợi, khó khăn khi sản xuất hồ tiêu theo G.A.P và đề xuất giải pháp khắc phục;

Xây dựng mô hình sản xuất hồ tiêu đạt tiêu chuẩn Global G.A.P quy mô 8 ha;

Chuyển giao kỹ thuật thông qua đào tạo kỹ thuật viên, tập huấn kỹ thuật, tham quan thực tế và hội thảo đầu bờ cho các nhà vườn và cán bộ địa phương.



Hình minh họa

Kết quả nghiên cứu

Đồng Nai là một trong những tỉnh có diện tích và sản lượng hồ tiêu lớn ở miền Đông Nam Bộ và là một trong 8 tỉnh được Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn (NN&PTNT) phê duyệt quy hoạch phát triển ngành hồ tiêu đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1442/QĐ-BNN-TT ngày 27/06/2014 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT). Theo thống kê của Hiệp hội hồ tiêu Việt Nam (VPA) năm 2019, diện tích hồ tiêu của tỉnh Đồng Nai là 18.191 ha, sản lượng đạt khoảng 30.000 tấn. Cây hồ tiêu ở Đồng Nai được trồng chủ yếu ở huyện Trảng Bom, Cẩm Mỹ, Tân Phú và Xuân Lộc. Mặc dù diện tích tăng song do canh tác chưa tuân thủ chặt chẽ quy trình phòng trừ sâu bệnh, thiếu sự liên kết, tổ chức trong toàn chuỗi sản xuất khiến việc canh tác, thu hoạch, bảo quản hồ tiêu không đáp ứng yêu cầu về chất lượng, an toàn thực phẩm theo quy định từ đó ảnh hưởng nhiều tới sự ổn định chất lượng của sản phẩm.



Hình minh họa

Dự án “Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật sản xuất hồ tiêu theo Global G.A.P. và liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm tại huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai” đã được thực hiện với mục tiêu: Cải thiện chất lượng và an toàn

vệ sinh thực phẩm, góp phần thay đổi tập quán canh tác, nâng cao tính cạnh tranh sản phẩm hồ tiêu huyện Trảng Bom.

Qua thời gian triển khai thực hiện, dự án đã đảm bảo tiến độ, nội dung và qui mô theo thuyết minh và hợp đồng được duyệt, cụ thể:

Đã có 1 báo cáo đánh giá hiện trạng, những thuận lợi, khó khăn trong sản xuất hồ tiêu tại huyện Trảng Bom đối chiếu với các tiêu chí của Global

G.A.P. và đề xuất giải pháp khắc phục. Đa số người dân trồng hồ tiêu ở 5 xã Thanh Bình, Cây Gáo, Sông Trầu, Bàu Hàm, Sông Thao đều có kinh nghiệm chăm sóc cây hồ tiêu. Tuy nhiên, để sản xuất hồ tiêu theo tiêu chuẩn Global

G.A.P. nhà vườn cần phải thay đổi nhận thức trong sản xuất hồ tiêu, đặc biệt là vấn đề sử dụng thuốc BVTV. Vùng sản xuất hồ tiêu ở 2 xã Thanh Bình và Cây Gáo chưa bị ô nhiễm đất và nước, có thể sản xuất hồ tiêu theo tiêu chuẩn Global G.A.P.

Đã xây dựng mô hình hồ tiêu đạt tiêu chuẩn Global G.A.P. có quy mô 8 ha với 8 hộ tham gia thực hiện. Đã tiến hành đánh giá, khắc phục những điểm chưa đạt đã được cấp giấy chứng nhận với mã số GGN 4063061347756.

Biên soạn sổ tay “Quy trình sản xuất hồ tiêu theo tiêu chuẩn Global G.A.P.” cho huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai đạt yêu cầu.

Hoàn thành 01 video “Quy trình canh tác và chăm sóc cây hồ tiêu theo tiêu chuẩn Global G.A.P. ở huyện Trảng Bom”.

Đã đào tạo được 10 kỹ thuật viên thực hiện sản xuất theo Global G.A.P.

Đã tập huấn cho 320 lượt nhà vườn trồng hồ tiêu nhận thức về tầm quan trọng của việc sản xuất hồ tiêu theo Global G.A.P.; Kỹ thuật nhân giống hồ tiêu; Kỹ thuật trồng, chăm sóc và quản lý sâu bệnh cây tiêu theo tiêu chuẩn Global G.A.P; Quy trình ủ nóng phân chuồng; Quy trình phòng trừ sâu bệnh hại trên cây hồ tiêu; Danh mục cơ sở vật chất theo yêu cầu của G.A.P.

Đã tổ chức cho 40 nhà vườn tham quan thực tế mô hình sản xuất hồ tiêu đạt chứng nhận Global G.A.P. tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đã tổ chức 3 buổi hội thảo với 120 nhà vườn tham dự tại 2 xã Thanh Bình và xã Cây Gáo.

Đang xây dựng 1 nhãn hiệu hàng hóa và hồ sơ đã được Cục Sở hữu trí tuệ chấp nhận.

Liên kết tiêu thụ sản phẩm: Đã xây dựng 01 website quảng bá sản phẩm hồ tiêu Trắng Bom, ký 02 hợp đồng tiêu thụ với 2 đơn vị thu mua hạt tiêu cho tổ hợp tác.

Trước yêu cầu của phát triển sản xuất và thị trường tiêu thụ, việc nghiên cứu xây dựng mô hình sản xuất hồ tiêu đạt chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt theo tiêu chuẩn quốc tế Global G.A.P. có ý nghĩa về mặt kinh tế cũng như xã hội.

Hiệu quả kinh tế trực tiếp từ các mô hình sản xuất hồ tiêu đã được khẳng định trong thực tế với chênh lệch giữa hộ tham gia mô hình so với đối chứng. Tuy nhiên, so với trước khi thực hiện mô hình thì chưa đem lại hiệu quả kinh tế cho nhà vườn, nguyên nhân là do giá tiêu xuống thấp.

Nâng cao trình độ, nhận thức và trách nhiệm của người sản xuất, đặc biệt là nông dân trong việc sử dụng các hoá chất (thuốc bảo vệ thực vật, chất bảo quản, chất kích thích sinh trưởng, phân bón...) trong chuỗi sản xuất nông sản thực phẩm.

Đáp ứng nhu cầu thông tin kỹ thuật cho nhà vườn: Các nội dung chuyên giao kỹ thuật của Dự án giúp đáp ứng nhu cầu thông tin kỹ thuật và thị trường cho nhà vườn trồng hồ tiêu trên địa bàn.

Tạo công ăn việc làm, đời sống người dân được cải thiện góp phần nâng cao đời sống vật chất - văn hóa, ổn định an ninh chính trị ở địa phương.

Sản phẩm đạt chất lượng và an toàn thực phẩm góp phần bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng.

Đảm bảo sức khỏe và phúc lợi cho người lao động.

Tăng khả năng cạnh tranh sản phẩm, yên tâm hơn trong việc giải quyết đầu ra:

Khi đạt được chứng nhận Global G.A.P. sản phẩm sẽ được người tiêu dùng và doanh nghiệp tin cậy. Vì vậy, sản phẩm sẽ có thể đứng vững trên thị trường

trong và ngoài nước. Do đó, sẽ đem lại hiệu quả kinh tế bền vững cho người sản xuất.

Sử dụng hợp lý và hiệu quả phân bón, nông dược giảm tác động đối với môi trường và bảo vệ động vật hoang dã.

Cải thiện dinh dưỡng đất, giúp cân bằng hệ sinh thái trong đất, tăng độ phì nhiêu đất nhằm đảm bảo tính bền vững, giảm xói mòn và thoái hóa đất.

Sử dụng nguồn nước thích hợp và hiệu quả nên giảm tác hại đến môi trường; bảo vệ nguồn nước, đối phó tốt hơn với tình hình hạn hán do biến đổi khí hậu.

Giúp tăng hiệu quả sử dụng đất; tăng diện tích phủ xanh, tác động có lợi cho môi trường.

Các nhà vườn tham gia mô hình đã nhận thức được tầm quan trọng khi sản xuất theo Global G.A.P. và thay đổi nhận thức về canh tác cây hồ tiêu áp dụng những tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất từ việc hạn chế lạm dụng thuốc hóa học, không sử dụng thuốc ngoài danh mục, tăng cường sử dụng các chế phẩm sinh học (*Trichoderma* sp.) để quản lý dịch hại cho đến việc ghi chép nhận ký sản xuất, quan tâm đến sức khỏe người lao động, an toàn cho người tiêu dùng và bảo vệ môi trường. Cả 8 thành viên THT sản xuất hồ tiêu Thanh Bình đều tuân thủ tốt các quy định theo tiêu chuẩn của Global

G.A.P. và đã được Tổ chức chứng nhận NHO-QSCERT đánh giá đều đạt tiêu chuẩn

Global G.A.P. với diện tích 8 ha. Qua đánh giá năng suất cũng như hiệu quả kinh tế cho thấy áp dụng quy trình sản xuất hồ tiêu theo tiêu chuẩn Global G.A.P. cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao hơn so với vườn không sản xuất theo Global G.A.P. Ngoài ra, có 2/8 hộ mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ hoàn toàn, không sử dụng phân và thuốc hóa học, chuyển sang sử dụng phân hữu cơ ủ hoai với chế phẩm *Trichoderma* để quản lý dịch hại, đồng thời cải thiện được hệ vi sinh vật có lợi trong đất, tăng cường sức khỏe của đất trồng. Đây là một trong những điểm thành công của dự án.

ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT THÂM CANH GHÉP CHUYỂN ĐỔI NHANH SANG GIỐNG CHẤT LƯỢNG CAO THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP CHO XOÀI Ở HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

ThS. PHẠM THỊ MUỖI

Cơ quan chủ trì nhiệm vụ:

Trung tâm Nghiên cứu Cây ăn quả miền Đông Nam Bộ

Mục tiêu của đề tài:

Cải thiện chất lượng, tạo ra sản phẩm an toàn, góp phần nâng cao hiệu quả cho vườn xoài Bưởi ở huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai thông qua ghép chuyển đổi nhanh với giống xoài chất lượng cao hơn.



Hình minh họa

Xác định hiện trạng canh tác, hiệu quả kinh tế của các giống xoài và nhu cầu chuyển đổi giống của nhà vườn ở huyện Vĩnh Cửu.

Tạo ra sản phẩm an toàn hơn và tăng hiệu quả kinh tế (lợi nhuận tăng >15% so với vườn xoài Bưởi chuyển đổi giống bằng biện pháp cưa bỏ để trồng mới xoài ở năm thứ 3) thông qua các mô hình thâm canh ghép chuyển đổi giống xoài chất lượng cao (xoài Đài Loan xanh, Cát Hòa Lộc, xoài Úc) và sản xuất theo VietGAP.

Hoàn thiện Quy trình kỹ thuật ghép chuyển đổi nhanh vườn xoài Bưởi ở huyện Vĩnh Cửu.

Chuyên gia kỹ thuật thông qua đào tạo kỹ thuật viên, tập huấn, tham quan thực tế và hội thảo đầu bờ.

Kết quả nghiên cứu

Dự án “Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thâm canh ghép chuyển đổi nhanh sang giống chất lượng cao theo tiêu chuẩn VietGAP cho xoài ở huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai” được thực hiện từ tháng 4/2017 đến tháng 6/2020 tại huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Mục tiêu của dự án là cải thiện chất lượng, tạo ra sản phẩm an toàn, góp phần nâng cao hiệu quả cho vườn xoài Bưởi ở huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai thông qua ghép chuyển đổi nhanh với giống xoài chất lượng cao hơn.

Dự án được thực hiện với sự tham gia phối hợp giữa Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai, UBND huyện Vĩnh Cửu, Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Vĩnh Cửu và Trung tâm Nghiên cứu Cây ăn quả miền Đông Nam Bộ. Sau 39 tháng thực hiện, Trung tâm Nghiên cứu Cây ăn quả miền Đông Nam Bộ đã thực hiện đầy đủ các nội dung và quy mô của dự án theo hợp đồng và thuyết minh được duyệt cụ thể như sau:

Báo cáo điều tra khảo sát hiện trạng canh tác, hiệu quả kinh tế của các loại xoài và nhu cầu ghép chuyển đổi giống của nhà vườn ở huyện Vĩnh Cửu (01 báo cáo).

Xây dựng mô hình thâm canh ghép chuyển đổi giống chất lượng cao và sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP cho xoài với diện tích 10 ha đã đạt chứng nhận VietGAP. Lợi nhuận ở mô hình tăng từ 101,21 đến 104,37% so với đối chứng cây trồng mới năm thứ 3.

Sổ tay “Quy trình kỹ thuật ghép chuyên đổi giống nhanh cho vườn xoài Bưởi ở huyện Vĩnh Cửu” đã được biên soạn và có thể chuyển giao cho nhà vườn có nhu cầu. Quy trình được biên soạn rõ ràng, dễ hiểu, dễ áp dụng, có nhiều hình ảnh minh họa.

Hoàn thành 01 bộ video để sao chép thành 10 bộ về “Hướng dẫn kỹ thuật một số kiểu ghép được sử dụng trong ghép chuyên đổi giống nhanh cho xoài Bưởi ở huyện Vĩnh Cửu”.



Hình minh họa

Chuyển giao kỹ thuật

Đào tạo kỹ thuật viên: Đã đào tạo 10 kỹ thuật viên về phương pháp ghép chuyên đổi giống nhanh và kỹ thuật chăm sóc cây xoài sau ghép theo tiêu chuẩn VietGAP.

Tập huấn chuyển giao kỹ thuật: đã tập huấn 4 lớp với 160 lượt người về chuyển giao kỹ thuật ghép chuyên đổi giống nhanh trên cây xoài, kỹ thuật chăm sóc và quản lý sâu bệnh hại cho cây xoài sau ghép.

Hội thảo đầu bờ: đã tổ chức 2 hội thảo đầu bờ với 80 lượt người tham dự.

Tăng thu nhập cho người tham gia mô hình: hiệu quả kinh tế trực tiếp từ các mô hình đã được khẳng định trong thực tế với lợi nhuận trung bình cao hơn đối chứng từ 101,21 - 104,37% so với đối chứng cây trồng mới năm thứ 3.

Dự án đã góp phần giải quyết việc làm, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, góp phần ổn định an ninh trật tự ở địa phương...

Hiệu quả phát triển thương hiệu sản phẩm xoài tại huyện Vĩnh Cửu: qua thực hiện dự án, nhiều khách hàng, thương lái đã biết đến sản phẩm xoài tại huyện Vĩnh Cửu. Khi có chứng nhận VietGAP, thì việc quảng bá, quảng cáo và tiếp cận thị trường mới dễ dàng hơn và giải quyết tốt hơn đầu ra cho sản phẩm.

Qua quá trình tham gia thực hiện dự án nhà vườn đã ý thức cao việc tuân theo đúng quy trình sản xuất xoài theo tiêu chuẩn VietGAP, góp phần bảo vệ môi trường và tạo ra sản phẩm an toàn.

Sử dụng thuốc Bảo vệ thực vật theo nguyên tắc 4 đúng, ưu tiên sử dụng thuốc có nguồn gốc sinh học thảo mộc, thu gom và xử lý đúng quy trình vỏ bao bì, chai lọ phân bón, thuốc BVTV góp phần hạn chế được ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí.

Sử dụng cân đối phân vô cơ, tăng cường phân hữu cơ, giúp cải thiện dinh dưỡng đất, cân bằng hệ sinh thái trong đất, tăng độ phì nhiêu đất.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH CHUYỂN ĐỔI CÂY MÍA KÉM HIỆU QUẢ SANG THÂM CANH MỘT SỐ LOẠI CÂY ĂN TRÁI CÓ HIỆU QUẢ KINH TẾ Ở XÃ PHƯỚC KHÁNH, HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

KS. LÊ THỊ CHUNG

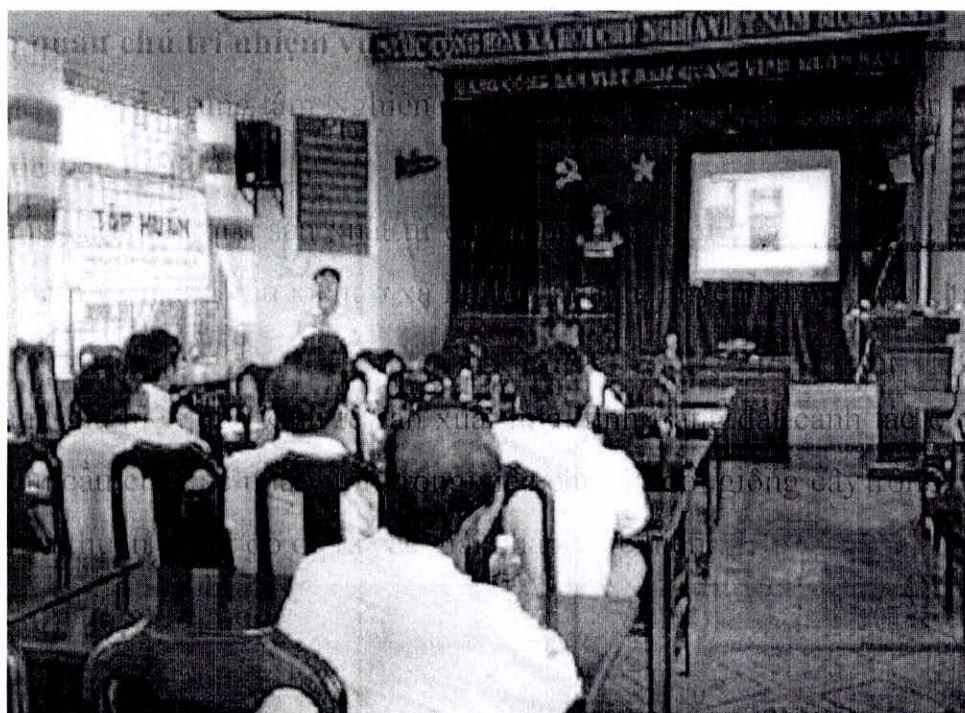
Cơ quan chủ trì nhiệm vụ:

Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp bền vững

Mục tiêu của đề tài:

Nâng cao hiệu quả sản xuất từ đất trồng mía kém hiệu quả bằng việc trồng mới dứa xiêm và măng cầu xiêm ở xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Đánh giá hiệu quả kinh tế sản xuất mía, tình trạng đất canh tác ở xã Phước Khánh, nhu cầu của các nhà vườn trong việc chuyển đổi giống cây trồng. Phân tích khó khăn và thuận lợi từ đó đề ra các giải pháp thực hiện.



Xã Phước Khánh tập huấn quy trình sản xuất măng cầu xiêm và Dừa theo tiêu chuẩn VietGAP

Mô hình trồng mới cây măng cầu xiêm và dứa sinh trưởng phát triển tốt, ít nhiễm sâu bệnh hại, cho trái ở năm thứ 3, đảm bảo an toàn sản phẩm và được cấp giấy chứng nhận VietGAP.

Mô hình sản xuất dứa giai đoạn kinh doanh: Năng suất tăng 15%, hiệu quả kinh tế hơn cao 10% đối chứng, cao hơn 100% so với trồng mía, đảm bảo an toàn sản phẩm, được cấp giấy chứng nhận VietGAP.

Chuyển giao quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc măng cầu xiêm và dứa xiêm cho nhà vườn thông qua tập huấn, đào tạo kỹ thuật viên, hội thảo.



Hình minh họa

Kết quả nghiên cứu

Dự án “Xây dựng mô hình chuyển đổi cây mía kém hiệu quả sang thâm canh một số loại cây ăn trái có hiệu quả kinh tế ở xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai” đã thực hiện 6/6 nội dung, 12/12 sản phẩm và đảm bảo đúng tiến độ theo thuyết minh đã duyệt và hợp đồng, phụ lục hợp đồng, đạt được mục tiêu đề ra, cụ thể là:

+ Đã xây dựng 01 báo cáo đánh giá thực trạng đã điều tra và đề xuất giải pháp chuyển đổi bền vững từ đất trồng mía kém hiệu quả sang trồng măng cầu

xiêm và dứa ở xã Phước Khánh. Đạt 100% so với hợp đồng.

+ Mô hình măng cầu xiêm trồng mới đạt chứng nhận VietGAP: Quy mô: 3ha. Các cây sinh trưởng phát triển tốt, ít nhiễm sâu bệnh hại quan trọng, cây cho đã cho trái ở năm thứ 3.

+ Mô hình dứa trồng mới đạt chứng nhận VietGAP: Quy mô: 2,7 ha. Các cây sinh trưởng phát triển tốt, ít nhiễm sâu bệnh hại quan trọng, cây cho đã cho trái ở năm thứ 3.

+ Mô hình dứa giai đoạn kinh doanh đạt chứng nhận VietGAP: Quy mô: 5ha. Các cây sinh trưởng phát triển tốt, ít nhiễm sâu bệnh hại quan trọng, năng suất ở lô mô hình cao hơn > 20,5%, hiệu quả kinh tế > 43,8% so với lô đối chứng, cao hơn 650,2% so với trồng mía.

+ Đã đào tạo 15 kỹ thuật viên làm nòng cốt nắm bắt kiến thức làm chủ quy trình sản xuất măng cầu xiêm và dứa theo tiêu chuẩn VietGAP và chủ động tổ chức sản xuất. Đạt 100% so với hợp đồng.

+ 80 lượt nhà vườn được tập huấn nắm vững quy trình kỹ thuật, có thể áp dụng tốt trong sản xuất măng cầu xiêm và dứa. Đạt 100% so với hợp đồng.

+ 80 lượt nhà vườn tham dự hội thảo đầu bờ và kết hợp trao giấy chứng nhận VietGAP. Đạt 100% so với hợp đồng.

+ Hoàn Thiện “Sổ tay quy trình sản xuất măng cầu xiêm và dứa theo tiêu chuẩn VietGAP cho xã Phước Khánh

Phương pháp tổ chức quản lý chỉ đạo: Trong quá trình thực hiện, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp bền vững đã tổ chức và phối hợp tốt với cơ quan chủ quản (Phòng Kinh tế huyện Nhơn Trạch và Sở Khoa học và Công nghệ Đồng Nai), UBND xã Phước Khánh nhằm triển khai tốt các nội dung của dự án cũng như tháo gỡ các khó khăn vướng mắc, hoàn thành đúng tiến độ, đảm bảo quy mô so với mục tiêu đề ra trong thuyết minh và hợp đồng.

XÂY DỰNG HỆ THỐNG TRUYỀN ĐỘNG ĐIỆN TỰ ĐỘNG NHIỀU ĐỘNG CƠ CHỦ ĐỘNG ĐƯỢC LIÊN KẾT VỚI NHAU BỞI CÁC PHẦN TỬ ĐÀN HỒI

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

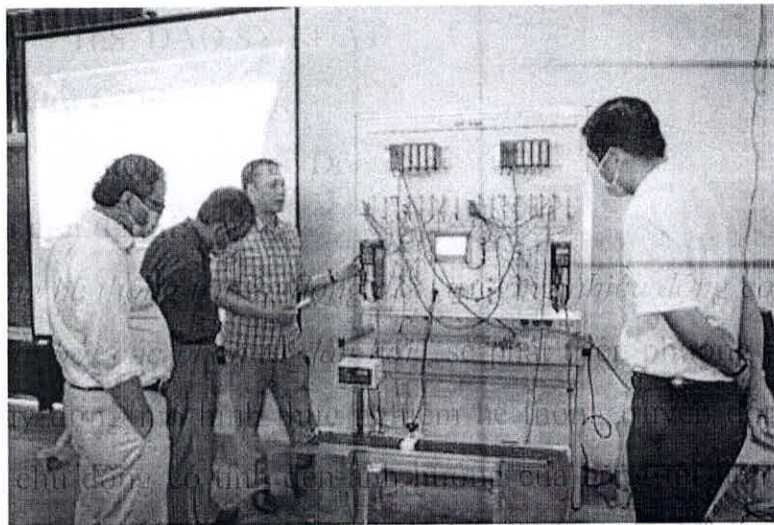
ThS. ĐÀO SỸ LUẬT

Cơ quan chủ trì nhiệm vụ:

Trường Đại học Đồng Nai

Mục tiêu của đề tài:

“Xây dựng hệ thống truyền động điện tự động nhiều động cơ chủ động được liên kết với nhau bởi các phần tử đàn hồi” sẽ phát triển phương pháp, thuật toán tổng hợp và xây dựng mô hình thực nghiệm hệ thống truyền động điện tự động nhiều động cơ chủ động có tính đến ảnh hưởng của băng tải liên kết đàn hồi, cụ thể:



Mô hình thực nghiệm hệ thống truyền động điện 2 động cơ chủ động liên thuộc nhau bởi băng tải đàn hồi.

Xây dựng mô hình và thiết lập thuật toán ước lượng hàm truyền đạt mô tả phần tử liên kết đàn hồi. Mô hình ước lượng được sử dụng trong việc mô phỏng và đánh giá hệ thống sau tổng hợp.

Phát triển phương pháp và thuật toán tổng hợp bộ điều chỉnh của các hệ thống truyền động điện tự động nhiều động cơ chủ động có tính đến ảnh hưởng của băng tải liên kết đàn hồi dựa trên phương pháp nội suy thực.

Xây dựng mô hình thực nghiệm hệ truyền động điện hai động cơ có chứa phần tử liên kết đàn hồi với các bộ điều chỉnh đã tổng hợp được.

Kết quả nghiên cứu

Các kết quả cơ bản mà đề tài đã đạt được bao gồm:

Mô hình hóa và xây dựng thuật toán xác định mô hình ước lượng tối ưu của băng tải đàn hồi trong các hệ truyền động điện nhiều động cơ ứng dụng phương pháp nội suy thực, với các nội dung chủ yếu:



Bàn giao kết quả đề tài “Xây dựng hệ thống truyền động điện tự động nhiều động cơ chủ động được liên kết với nhau bởi các phần tử đàn hồi”

- Xây dựng mô hình hàm truyền đạt biểu diễn mối liên hệ giữa lực căng và vận tốc của băng tải tại các tọa độ không gian khác nhau.

- Phân tích và thiết lập thuật toán xấp xỉ hóa hàm truyền đạt bằng phương pháp nội suy thực, đề xuất tiêu chuẩn đánh giá sai số ước lượng, xác định cấu trúc và tham số của mô hình ước lượng tối ưu.

- Xây dựng chương trình tự động ước lượng theo thuật toán đã đề xuất và xác định mô hình ước lượng cho băng tải với các tham số cụ thể.

Xây dựng hệ truyền động điện nhiều động cơ chủ động liên thuộc nhau bởi băng tải đàn hồi, cụ thể:

- Thiết lập mô hình hệ thống truyền động 2 động cơ không đồng bộ có tính đến ảnh hưởng của băng tải.

- Thực hiện tổng hợp tham số bộ điều chỉnh của hai kênh điều khiển từ thông và tốc độ.

- Mô phỏng và xây dựng mô hình thực nghiệm kiểm chứng, đánh giá chất lượng của hệ thống với các bộ điều chỉnh được tổng hợp.

Các kết quả khoa học và thực tiễn đã đạt được:

Sản phẩm “Dạng I”: Hệ thống thực nghiệm điều khiển giám sát hai động cơ có băng tải đàn hồi hoạt động ổn định, đáp ứng các yêu cầu chất lượng đã đăng ký.

Sản phẩm “Dạng III”: Các bài báo được đăng trên các tạp chí uy tín trong, ngoài nước tuân thủ đăng ký ban đầu.

Kết quả tham gia đào tạo trên đại học: Trong khuôn khổ của đề tài, đã đào tạo được 01 thạc sĩ và 01 NCS đã bảo vệ thành công luận án cấp cơ sở.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT ĐỂ PHÁT TRIỂN HỒ TIÊU ĐẠT TIÊU CHUẨN GLOBALG.A.P. TẠI HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

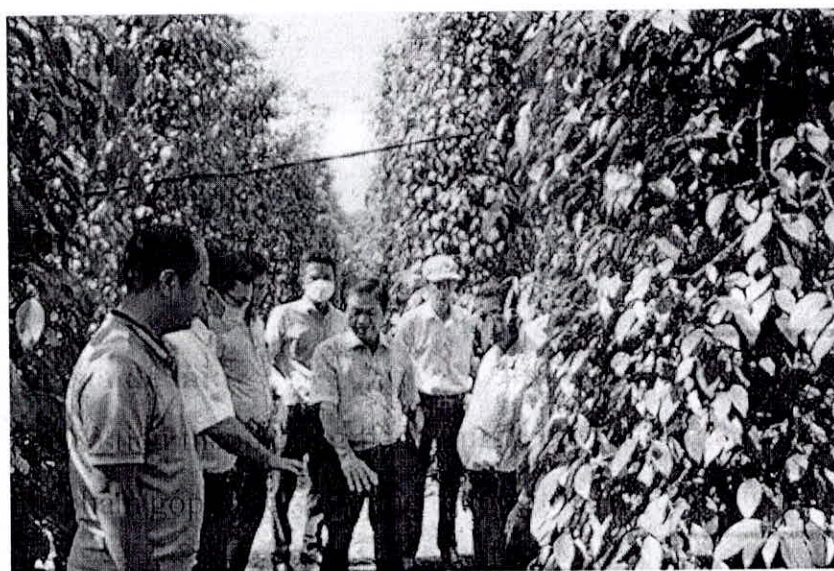
ThS. LÊ VĂN CỬA

Cơ quan chủ trì nhiệm vụ:

Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển nông nghiệp Công nghệ cao

Mục tiêu của đề tài:

Phát triển hồ tiêu theo hướng bền vững, nâng cao hiệu quả sản xuất và đảm bảo an toàn thực phẩm góp phần xây dựng thương hiệu hồ tiêu Xuân Lộc.



Huyện Xuân Lộc có nhiều tiềm năng để phát triển cây hồ tiêu phục vụ xuất khẩu

Đánh giá tình hình sản xuất hồ tiêu tại huyện Xuân Lộc có đôi chiểu với các tiêu chí GLOBALG.A.P.

10 ha hồ tiêu được cấp giấy chứng nhận GLOBALG.A.P., sản phẩm đảm bảo an toàn, năng suất tăng hơn 15%, hiệu quả kinh tế tăng hơn 10% so với đối chứng (vườn không áp dụng GLOBALG.A.P).

Nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất hồ tiêu theo GLOBALG.A.P. cho cán bộ kỹ thuật và hộ nông dân trồng tiêu trên địa bàn huyện Xuân Lộc.

Kết quả nghiên cứu

Hồ tiêu là cây trồng chủ lực của huyện Xuân Lộc, diện tích khá lớn, được sự quan tâm của người dân, xã hội và chính quyền địa phương. Đa phần người nông dân được tập huấn trồng và chăm sóc hồ tiêu.



Hình minh họa

Điều kiện tự nhiên huyện Xuân Lộc phù hợp cho sự phát triển của cây hồ tiêu, đất trồng hồ tiêu đa số ở khu vực cao, đất đỏ và đất xám đen. Nguồn nước đảm bảo đủ tưới cho hồ tiêu vào mùa khô.

Nhà vườn tâm huyết với nghề và giàu kinh nghiệm trong việc sản xuất hồ tiêu, có khả năng tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật.

Dự án đã thực hiện được đầy đủ nội dung, số lượng và sản phẩm theo thuyết minh được phê duyệt và hợp đồng đã ký.

Đã có 01 báo cáo điều tra hiện trạng sản xuất hồ tiêu đối chiếu với các tiêu chí của GLOBALG.A.P. và đánh giá hiện trạng đất, nước sản xuất hồ tiêu tại huyện Xuân Lộc.

Đã xây dựng mô hình sản xuất hồ tiêu theo tiêu chuẩn GLOBALG.A.P. với diện tích 10 ha cho 13 hộ tham gia ở 2 xã Xuân Thọ và Suối Cao. Cây hồ tiêu sinh

trường phát triển tốt, giảm tỷ lệ sâu bệnh hại, làm tăng năng suất 15,68% và nâng cao hiệu quả kinh tế so với đối chứng.

Dự án được thực hiện đã nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất hồ tiêu theo GLOBALG.A.P. cho cán bộ kỹ thuật và hộ nông dân trồng tiêu trên địa bàn huyện Xuân Lộc: đào tạo được 15 kỹ thuật viên chủ chốt sản xuất hồ tiêu theo tiêu chuẩn GlobalGAP, tập huấn cho 240 hộ dân trồng hồ tiêu trên địa bàn huyện Xuân Lộc.

Đã tổ chức 01 hội thảo đầu bờ chia sẻ về sản xuất hồ tiêu theo tiêu chuẩn GLOBAL G.A.P.; đã hiểu được tiêu chuẩn và kỹ thuật sản xuất hồ tiêu theo tiêu chuẩn GLOBAL G.A.P.; tham quan thực tế vườn sản xuất hồ tiêu theo tiêu chuẩn GLOBAL G.A.P.

Đã xây dựng 01 Sổ tay “Quy trình sản xuất hồ tiêu theo tiêu chuẩn GLOBALG.A.P. ở huyện Xuân Lộc” với đầy đủ nội dung, rõ ràng, dễ hiểu, dễ áp dụng và có hình ảnh minh họa.

Đã xây dựng 01 Video “Kỹ thuật sản xuất hồ tiêu theo tiêu chuẩn GLOBAL G.A.P. cho huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai” ngắn gọn, đầy đủ nội dung, sinh động với thời lượng 16 phút.

Đã có nhiều công ty thu mua hồ tiêu sạch trực tiếp từ nông dân với giá cao hơn thị trường.

Kết quả sau 2 năm thực hiện mô hình cho thấy, năng suất ở các điểm mô hình đều cao hơn so với vườn đối chứng. Năng suất trung bình 2 vụ (2020 và 2021) của vườn mô hình 6 năm tuổi dao động 3,25 - 3,74 tấn/ha, tăng 20,39% - 27,91% so với trước khi thực hiện mô hình, năng suất trung bình các điểm mô hình này là 3,44 tấn/ha tăng 23,47% so với trước khi thực hiện và tăng 16,32% so với đối chứng. Năng suất trung bình vườn mô hình 8 năm tuổi dao động từ 3,26 đến 3,6 tấn/ha, tăng 20,04 - 27,08% so với trước khi thực hiện mô hình, năng suất trung bình các điểm mô hình này là 3,44 tăng 22,48% so với trước khi thực hiện và tăng 15,05 % so với đối chứng. Kết quả phân tích thống kê cũng cho thấy, năng suất hồ tiêu ở vườn mô hình 6 và 8 năm tuổi đều cao hơn hẳn so với vườn đối chứng ở mức $P < 0,01$ (Bảng 3.18).

Kết quả cho thấy, mức độ gia tăng năng suất của các điền tham gia mô hình trung bình 2 vụ cao hơn so với vườn đối chứng, do nhà vườn chăm sóc hồ tiêu đúng yêu cầu kỹ thuật: (1) Bón phân cân đối và đúng thời điểm (phân tích đất của vườn tham gia mô hình trước khi thực hiện dự án để quyết định liều lượng phân bón cho cây hồ tiêu sinh trưởng tốt), (2) Phát hiện đúng và phòng ngừa sâu bệnh hại kịp thời; (3) Theo dõi thời điểm cây hồ tiêu chuẩn bị ra hoa, giai đoạn mới đậu trái tránh tình trạng thiếu nước và bổ sung một số chế phẩm hạn chế rụng bông, tăng đậu trái (Bảng 3.18).

Áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn GLOBALG.A.P. đã làm tăng chi phí đầu tư (công lao động; chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng: kho phân bón, kho thuốc BVTV, nhà vệ sinh, khu pha thuốc BVTV; chi phí phân tích mẫu; chi phí vật tư phân hữu cơ, chế phẩm sinh học) so với vườn sản xuất đại trà.

Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao đã phối hợp với UBND hai xã Xuân Thọ và Suối Cao tổ chức khóa đào tạo kỹ thuật viên cho 15 nhà vườn ở 2 xã Xuân Thọ và Suối Cao. Các học viên sau khi đào tạo lý thuyết và thực hành đã nắm vững quy trình kỹ thuật sản xuất hồ tiêu theo tiêu chuẩn GLOBALG.A.P., có khả năng áp dụng tốt kỹ thuật sản xuất hồ tiêu và hướng dẫn kỹ thuật canh tác cho nhà vườn trồng hồ tiêu trong huyện khi nhân rộng dự án. Cuối khóa học, học viên tham gia bài kiểm tra, kết quả cả 15 nhà vườn đều đạt yêu cầu được Trung tâm cấp giấy chứng "Kỹ thuật viên sản xuất hồ tiêu theo tiêu chuẩn GLOBALG.A.P.". Danh sách học viên tham dự khóa đào tạo trình bày ở Bảng 3.21

Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao đã phối hợp với UBND xã Xuân Thọ, Suối Cao, Xuân Bắc, Lang Minh, Xuân Trường và Xuân Hiệp, Phòng Kinh tế Hạ tầng, Phòng NN&PNNT huyện Xuân Lộc tổ chức 6 lớp tập huấn với số lượng học viên là 40 lượt người/lớp cụ thể:

Từ kết quả của quá trình thực hiện mô hình, kết hợp với các thông tin điều tra thu thập được và kinh nghiệm sản xuất của nhà vườn. Nhóm thực hiện đã phối hợp với các nhà vườn tham gia mô hình để tổng kết và xây dựng thành sổ tay "Quy

trình sản xuất hồ tiêu theo tiêu chuẩn GLOBALG.A.P. ở huyện Xuân Lộc”.

Đào tạo kỹ thuật viên cho 15 nhà vườn ở 2 xã Suối Cao và Xuân Thọ. Các học viên sau khi đào tạo lý thuyết và thực hành đã nắm vững quy trình kỹ thuật sản xuất hồ tiêu theo tiêu chuẩn GLOBALG.A.P., có khả năng áp dụng tốt kỹ thuật sản xuất hồ tiêu và hướng dẫn kỹ thuật canh tác cho nhà vườn trồng hồ tiêu trong huyện khi nhân rộng dự án.

**ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH GHEP
CHUYỂN ĐỔI NHANH GIỐNG XOÀI BƯỞI SANG MỘT SỐ GIỐNG
XOÀI CHẤT LƯỢNG CAO ĐÁP ỨNG NHU CẦU XUẤT KHẨU Ở HUYỆN
XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI**

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

KS. LÊ THỊ VÂN

Cơ quan chủ trì nhiệm vụ:

Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp bền vững

Mục tiêu của đề tài:

Nâng cao hiệu quả sản xuất xoài ở huyện Xuân Lộc qua việc xây dựng mô hình ghép chuyển đổi nhanh giống xoài bưởi sang một số giống xoài chất lượng cao và được chứng nhận VietGAP.



Nông dân ở huyện Xuân Lộc ứng dụng khoa học kỹ thuật sản xuất xoài theo hướng xuất khẩu

Báo cáo điều tra khảo sát hiện trạng canh tác, hiệu quả kinh tế của các loại xoài, nhu cầu chuyển đổi giống, xác định diện tích cần chuyển đổi giống và so sánh với tiêu chuẩn VietGAP ở huyện Xuân Lộc.

Xây dựng 10 ha mô hình ghép chuyển đổi nhanh xoài bưởi sang một số giống xoài chất lượng cao (Xoài cát Hòa Lộc, xoài Đài Loan) được cấp giấy chứng nhận VietGAP, cây xoài sau ghép sinh trưởng và phát triển tốt, nhanh cho trái, chất lượng ngon và hiệu quả kinh tế cao hơn 30% so với vườn xoài Bưởi chuyển đổi giống bằng biện pháp cưa bỏ, trồng mới ở năm thứ 3.

Hoàn thiện “Quy trình kỹ thuật ghép chuyển đổi nhanh giống xoài Bưởi sang giống xoài chất lượng cao ở huyện Xuân Lộc”

Chuyên giao kỹ thuật thông qua đào tạo kỹ thuật viên, tập huấn và hội thảo đầu bờ.

Kết quả nghiên cứu

Đơn vị chuyên giao đã tổ chức điều tra, khảo sát và có báo cáo kết quả điều tra về hiện trạng sản xuất xoài và đối chiếu với tiêu chuẩn VietGAP.



Hình minh họa

Hoàn thành đầy đủ các nội dung tập huấn kỹ thuật, đào tạo kỹ thuật viên và hội thảo đầu bờ.

Tổ chức thực hiện xây dựng mô hình ghép chuyên đổi nhanh xoài Bưởi sang giống xoài chất lượng cao với 11 hộ tham gia mô hình. Những giống xoài ghép chuyên đổi nhanh đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Mô hình ghép chuyên đổi đã được thực hiện tại xã Suối Cao và xã Xuân Hưng thuộc huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Năng suất xoài đạt được trong mô hình ghép chuyên đổi nhanh xoài Bưởi sang xoài cát Hòa Lộc tăng 174,93%; mô hình ghép xoài Đài Loan xanh tăng 89,55% và mô hình ghép xoài Đài Loan đỏ tăng 103,52% so với năng suất xoài cùng giống trồng mới ở năm thứ 3.

Sử dụng hợp lý và hiệu quả phân bón, thuốc BVTV giảm tác động đối với môi trường, vi sinh vật có ích cho cây trồng góp phần cho sản xuất nông nghiệp bền vững.

Cải thiện dinh dưỡng đất, giúp cân bằng hệ sinh thái trong đất, tăng độ phì nhiêu đất, giảm quá trình thoái hóa đất giúp cho "đất khỏe, cây tốt".

Hiệu quả kinh tế ở mô hình ghép chuyên đổi nhanh vườn xoài Bưởi sang giống xoài chất lượng cao tăng 311,87%, trong đó mô hình ghép chuyên đổi nhanh bằng giống xoài cát Hòa Lộc tăng 520,07%; mô hình ghép chuyên đổi nhanh bằng xoài Đài Loan xanh tăng 204,30% và mô hình ghép chuyên đổi nhanh bằng xoài Đài Loan đỏ tăng 211,25% so với vườn xoài cùng giống trồng mới ở năm thứ 3.

Dự án đã đào tạo được 20 kỹ thuật viên nòng cốt nắm bắt được kiến thức, làm chủ quy trình ghép chuyên đổi giống xoài và hiểu rõ quy trình sản xuất xoài theo tiêu chuẩn VietGAP. Kết thúc khóa đào tạo, các học viên tham gia và hoàn thành khóa đào tạo được đơn vị tổ chức cấp giấy chứng nhận.

Dự án góp phần tạo công ăn việc làm cho lao động địa phương, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa, ổn định an ninh chính trị ở địa phương.

Sản phẩm đạt chất lượng và an toàn thực phẩm (đạt VietGAP) góp phần bảo vệ sức khỏe của người lao động trong khu vực sản xuất và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng.

Sản xuất theo yêu cầu VietGAP cũng góp phần đảm bảo phúc lợi cho người lao động tham gia trực tiếp trong quá trình sản xuất.

Tổ chức tập huấn cho 240 lượt nhà vườn, giúp cho nhà vườn nâng cao hiểu biết và có thể áp dụng vào sản xuất cây xoài theo tiêu chuẩn VietGAP. Với sự hỗ trợ và hướng dẫn của các kỹ thuật viên, nhà vườn trồng xoài mạnh dạn áp dụng các biện pháp kỹ thuật chuyển đổi xoài bưởi sang giống xoài chất lượng cao và thực hành theo tiêu chuẩn VietGAP. Từ đó, góp phần tăng năng suất, chất lượng đảm bảo và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Tổ chức hướng dẫn và đánh giá chứng nhận VietGAP cho 2 tổ hợp tác sản xuất xoài tại xã Suối Cao và xã Xuân Hưng với tổng diện tích 15,4 ha đạt tiêu chuẩn VietGAP.

Nhu cầu của người dân địa phương để chuyển đổi vườn xoài bưởi sang giống xoài có chất lượng cao là lớn (trên 87%), khả năng nhân rộng kết quả của dự án là có thực. Trong quá trình thực hiện dự án, nhiều nhà vườn trồng xoài Bưởi đã chuyển đổi sang giống xoài Đài Loan, xoài cát Hòa Lộc và một số giống khác.

Hiệu quả kinh tế đem lại từ các mô hình ghép chuyển đổi cao hơn so với biện pháp trồng mới. Điều đó tác động tốt tới các nhà vườn trồng xoài xung quanh, các chủ vườn chủ động đến học hỏi chia sẻ kinh nghiệm nhân rộng mô hình.

Đây là kết quả thiết thực trong việc duy trì và mở rộng mô hình giúp Xuân Lộc chuyển đổi thành công mô hình xoài ghép chuyển đổi nhanh giống xoài Bưởi có chất lượng kém, hiệu quả thấp sang giống xoài chất lượng cao đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ 4.0 VÀO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

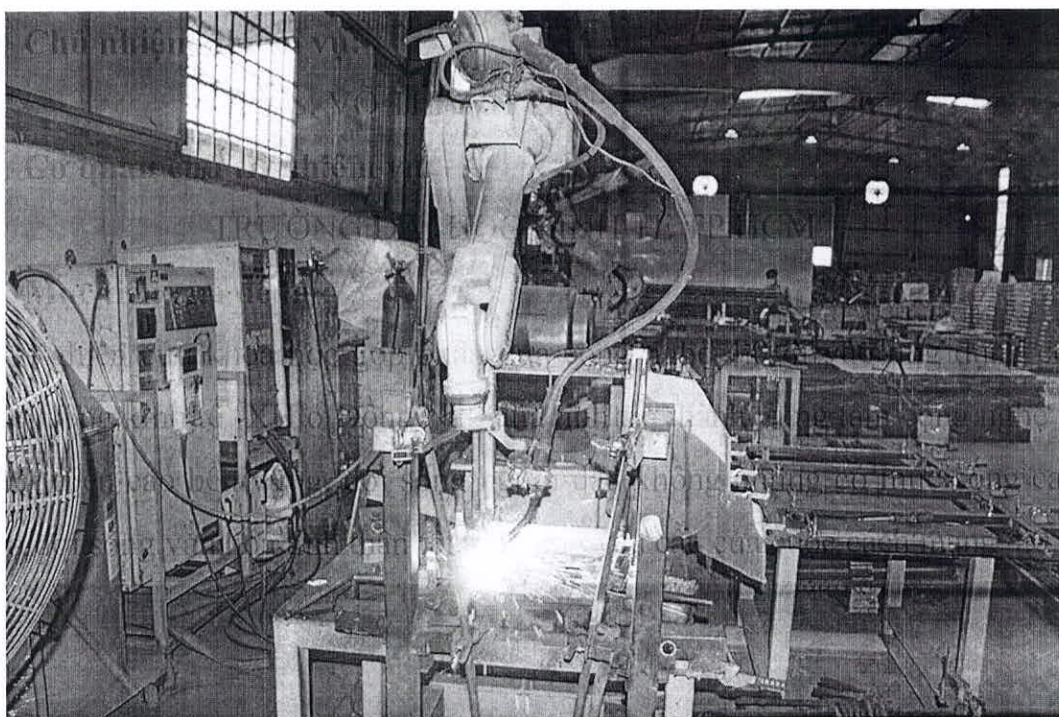
GS.TS. VÕ THANH THU

Cơ quan chủ trì nhiệm vụ:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM

Mục tiêu của đề tài:

Nghiên cứu khoa học góp phần đưa công nghệ 4.0 đi vào ứng dụng có hiệu quả đời sống kinh tế -XH ở Đồng Nai, đưa tỉnh trở thành trung tâm công nghệ có tốc độ phát triển cao bền vững, đời sống người dân không những có mức sống cao, mà còn có đời sống văn hóa tinh thần tốt, đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng 4.0.



*Nhiều DN trên địa bàn tỉnh đã bước đầu ứng dụng công nghệ tự động
vào sản xuất kinh doanh*

Khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh là chỗ dựa để triển khai ứng dụng CN 4.0, đưa tỉnh Đồng Nai có thu nhập Trung bình cao gấp đôi so với cả nước, có

kinh tế nằm trong TOP-5 tỉnh có GRDP lớn nhất VN, trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo dựa trên ứng dụng CN 4.0.

KHCN của tỉnh góp phần quan trọng trong xây dựng Đồng Nai trở thành một trong những trung tâm sản xuất và dịch vụ thông minh, đổi mới sáng tạo thuộc nhóm đầu vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; có năng suất lao động cao, có đủ năng lực làm chủ và áp dụng công nghệ hiện đại trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, môi trường quốc phòng, an ninh. Đẩy mạnh phát triển các thể hệ mới của ngành công nghiệp công nghệ thông tin và viễn thông, công nghệ kỹ thuật số, tự động hóa, thiết bị cao cấp, vật liệu mới...

KH & CN của Đồng Nai tập trung nguồn lực ưu tiên đầu tư phát triển các chương trình nghiên cứu trọng điểm, các công nghệ ưu tiên có khả năng ứng dụng vào thực tiễn để phát triển các sản phẩm cụ thể, phù hợp lợi thế cạnh tranh của tỉnh, trong từng ngành và các công nghệ chiến lược, nền tảng của cuộc CMCN lần thứ 4, có tác động lan tỏa đến các ngành, lĩnh vực khác, trọng tâm: công nghệ thông tin và truyền thông, cơ điện tử, công nghệ mới trong lĩnh vực năng lượng, trí tuệ nhân tạo và tự động hóa, công nghệ sinh học, điện tử y sinh... Thúc đẩy chuyển đổi số trong các cơ quan đảng, nhà nước, MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội nhằm thực hiện đạt mục tiêu xây dựng Chính phủ điện tử trên địa bàn tỉnh.

Các giải pháp KH & CN hỗ trợ công nghệ 4.0 phải tập trung vào các mặt hàng chủ lực của tỉnh Đồng Nai: Cụ thể, ngoài những ngành hàng xuất khẩu chủ lực là Giày dép, Dệt may, Sản phẩm gỗ, Máy tính điện tử và linh kiện, Máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng, Xơ sợi dệt, tỉnh tập trung mở rộng ngành chế biến nông sản thực phẩm ; dịch vụ Logistics, thương mại, y tế và đào tạo giáo dục

Khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh phải là bộ đỡ để triển khai CN

4.0 trong đời sống kinh tế-XH của Đồng Nai, thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo dựa trên nền tảng 4.0 và thực hiện được các chỉ tiêu:²

Đến năm 2030 các thành tựu kinh tế có sự tham gia của CN, trong đó có CN 4.0 đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế ở mức trên 50%;

Đến năm 2030, tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong đó có ứng dụng 4.0 trong các ngành chế biến, chế tạo của Đồng Nai đạt tối thiểu 45%;

Ứng dụng CN 4.0 có đóng góp vào chỉ số phát triển con người (HDI) duy trì trên 0,7;

Phần đầu đến năm 2025, đầu tư của Đồng Nai cho KH&CN, cho ứng dụng CN 4.0 đạt 1,2-1,5% GRDP, trong đó từ ngân sách tỉnh khoảng 30- 35 % số này, còn lại nguồn vốn của XH và DN cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chiếm 65% - 70%.

Đến năm 2025, hạ tầng internet cáp quang và internet di động băng rộng tốc độ cao (4G và 5G) phủ sóng toàn bộ các xã trên địa bàn tỉnh tỷ lệ người dân sử dụng internet đạt 90%, đến năm 2030, tỷ lệ người dân sử dụng internet đạt 100%.

Đến năm 2025, 100% các cơ quan hành chính trên địa bàn Đồng Nai thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4; 100% các đơn vị sự nghiệp công ứng dụng CNTT trong giao tiếp với người dân và áp dụng thanh toán trực tuyến hoặc thanh toán bằng thiết bị di động...

Đến năm 2025 Đồng Nai có 100% tổ chức XTTM và 200 doanh nghiệp được cấp tài khoản trên Hệ sinh thái XTTM số và 20% trong số này có phát sinh giao dịch và chia sẻ thông tin.

Đến năm 2025 20% số lượng hội chợ, triển lãm của tỉnh Đồng Nai tham gia trên môi trường số.

100% các tổ chức XTTM; 200 lượt doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh và cán bộ các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố được tham gia tập huấn, hướng dẫn, hỗ trợ, cập nhật các nội dung về ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong hoạt động XTTM và bảo đảm an toàn thông tin.

Đề xuất các hướng nghiên cứu khoa học để tăng cường triển khai ứng dụng công nghệ 4.0 trong các doanh nghiệp trên địa bàn Đồng Nai.

Kết quả nghiên cứu

Tác động đến xã hội (đóng góp cho việc xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật hoặc có tác động làm chuyển biến nhận thức của xã hội) và tác động đối với ngành, lĩnh vực khoa học (đóng góp mới, mở ra hướng nghiên cứu mới thông qua các công trình công bố ở trong và ngoài nước)



Hoạt động nghiên cứu, cải tiến sản phẩm tại Công ty TNHH Tân Seiko (TP. Biên Hòa) được doanh nghiệp thường xuyên thực hiện

Nhóm đề tài thừa kế và phát triển các phương pháp và chỉ tiêu đánh giá thực trạng và mức độ sẵn sàng ứng dụng công nghệ 4.0 trong các DN trên địa bàn đại phương.

Nghiên cứu thành công đề tài sẽ góp phần nâng cao nhận thức hiểu biết về công nghệ 4.0, công nghệ cốt lõi và vai trò, khả năng ứng dụng công nghệ 4.0 đối với địa phương và doanh nghiệp Đồng Nai. Chúng tôi kỳ vọng hợp tác với Sở KH & CN Đồng Nai viết cẩm nang hướng dẫn các DN tỉnh về ứng dụng thành tựu các thành tựu công nghệ 4.0 trong sản xuất, kinh doanh.

Kết quả khảo sát và các tài liệu phân tích của Đề tài giúp các cơ quan quản lý Nhà nước tỉnh, đặc biệt là Sở KH & CN Đồng Nai nắm được thực trạng ứng dụng công nghệ 4.0 trên địa bàn tỉnh, các nhân tố tác động, từ đó đưa ra các quyết sách mang tính khoa học và thực tiễn hỗ trợ các cơ quan quản lý và DN đẩy mạnh ứng dụng thành tựu cách mạng công nghiệp 4.0 trên địa bàn tỉnh.

Kết quả của nghiên cứu là tài liệu giúp Sở khoa học và Công nghệ Đồng Nai xây dựng định hướng chiến lược phát triển khoa học công nghệ ứng dụng công nghệ 4.0 trong quản lý Nhà nước và DN thuộc các ngành kinh tế trình Ủy Ban nhân dân Đồng Nai thông qua để triển khai trong thực tế.

Nâng cao năng lực nghiên cứu của tổ chức, cá nhân thông qua tham gia thực hiện đề tài, đào tạo trên đại học (số người được đào tạo thạc sĩ - tiến sĩ, chuyên ngành đào tạo)

+ Cải thiện bài giảng và phương thức giảng cho sinh viên đại học và trên đại học đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực thời đại 4.0... trong các ngành thương mại điện tử, ngành tài chính công, tài chính doanh nghiệp, ngành giáo dục đào tạo... là những ngành là thế mạnh của nhóm nghiên cứu đề tài.

+ Tham gia đào tạo: 01 thạc sĩ QTKD.

+ Kết quả nghiên cứu phục vụ cho giảng dạy ĐH và trên đại học các ngành thương mại điện tử, nâng cao trình độ giảng dạy trực tuyến...

Sau hơn một năm rưỡi thực hiện đề tài trong bối cảnh dịch Covid bùng phát mạnh, xã hội nhiều lần bị phong tỏa, nhưng nhóm NC của Đại học kinh tế TP.HCM đã thực hiện xong công trình NC theo thuyết minh được Hội đồng KH của Sở KH & CN Đồng Nai phê duyệt. Kết quả NC được thể hiện trong báo cáo tổng hợp dài gần 400 trang; báo cáo tóm tắt; sản phẩm của đề tài theo yêu cầu của Sở KH & CN nhóm đề tài đã thực hiện đủ: 29 chuyên đề phục vụ cho NC, trong đó có 2 báo cáo phân tích về kết quả khảo sát các DN; Nội dung của công trình được công bố thông qua 5 bài báo đăng trong các kỷ yếu hội thảo Quốc gia và Quốc tế, trong các tạp chí được tính điểm phong học hàm Quốc gia; 02 kỷ yếu khoa học phục vụ cho 02 Hội thảo; 01 một sách cẩm nang được xuất bản phục vụ cho chuyển giao kiến thức liên quan đến

nội dung NC của đề tài; và 01 thạc sĩ trường ĐH kinh tế TP.HCM (dưới sự hướng dẫn của chủ nhiệm đề tài đã bảo vệ thành công LV thạc sĩ đề tài có liên quan đến công trình NC này).

NGHIÊN CỨU GIÁ TRỊ CỦA CIM, NỘI SOI CLO TEST VÀ PCR CHẨN ĐOÁN VI KHUẨN *H. PYLORI* TRONG BỆNH VIÊM LOÉT DẠ DÀY-TÁ TRÀNG TẠI TỈNH ĐỒNG NAI

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

TS. BS. PHẠM VĂN DŨNG

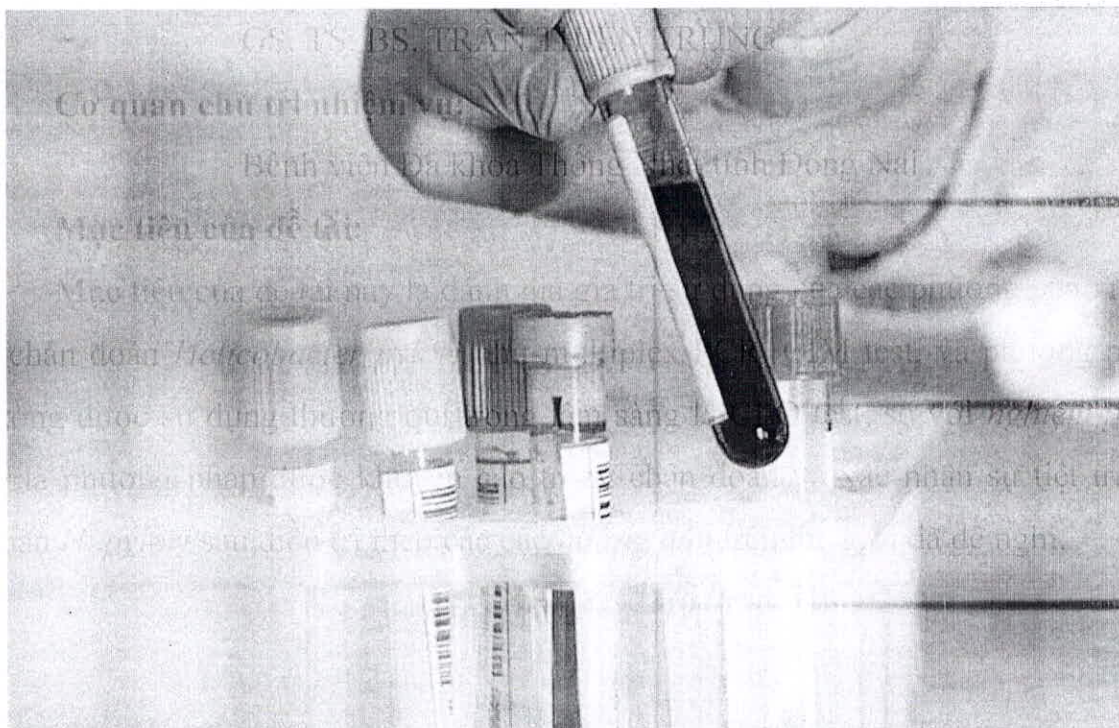
GS. TS. BS. TRẦN THIỆT TRUNG

Cơ quan chủ trì nhiệm vụ:

Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất tỉnh Đồng Nai

Mục tiêu của đề tài:

Mục tiêu của đề tài này là đánh giá giá trị sử dụng của các phương pháp mới, để chẩn đoán *Helicobacter pylori* như multiplex PCR, CIM test, và phương pháp thường được sử dụng thường qui trong lâm sàng là CLO test, so với *nghiệm pháp thử* là phương pháp được khuyến cáo trong chẩn đoán và xác nhận sự tiết trừ vi khuẩn *H. pylori* sau điều trị theo các các *hướng dẫn* trên thế giới đã đề nghị.



Hình minh họa

Nghiên cứu của chúng tôi sẽ cho thấy giá trị sử dụng của các phương pháp như độ nhạy, độ đặc hiệu, giá trị chẩn đoán âm tính, giá trị chẩn đoán dương tính, độ chính xác của phương pháp chẩn đoán so với nghiệm pháp thử làm tiêu chuẩn để so sánh. Nghiên cứu có hai mục tiêu chính như sau:

Đánh giá giá trị chẩn đoán *H. pylori* của 3 phương pháp chẩn đoán vi khuẩn *H. pylori* trong bệnh viêm, loét dạ dày-tá tràng gồm: huyết thanh CIM (Current Infection Marker), nội soi dạ dày và làm test Urease (CLO test), sinh học phân tử (phương pháp multiplex PCR).

Đánh giá sự tương quan của 3 thử nghiệm nêu trên so với nghiệm pháp thử nhằm rút ra chẩn đoán phù hợp và chính xác nhất để khuyến cáo chẩn đoán vi khuẩn *H. pylori* nhằm góp phần điều trị trong bệnh viêm, loét dạ dày-tá tràng.

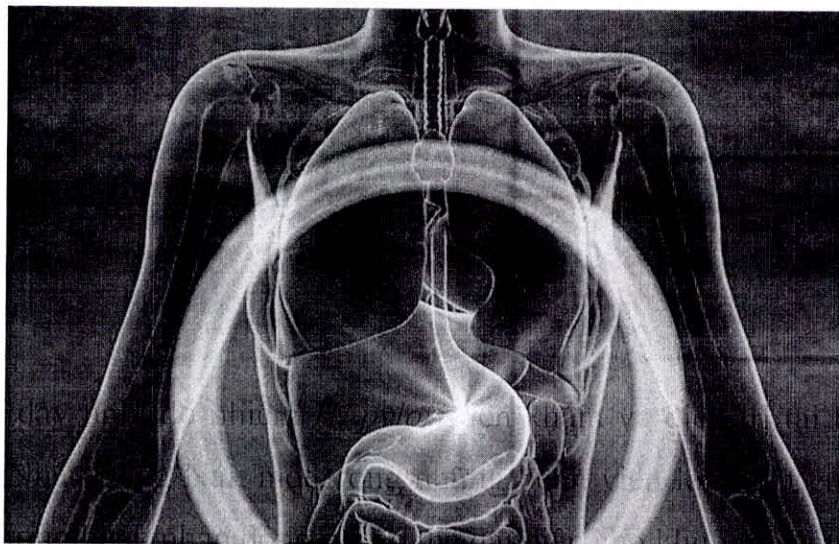
Theo chúng tôi, chưa có nghiên cứu nào ở Việt Nam tiến hành nội dung tương tự nhằm mục đích đánh giá các giá trị chẩn đoán của 3 phương pháp CLO test, CIM test và multiplex PCR cùng một lúc. Sự kết hợp của 3 phương pháp chẩn đoán này giúp chẩn đoán chính xác tình trạng nhiễm *H. pylori* dựa trên ưu điểm và hạn chế những khuyết điểm của từng phương pháp. Kết quả của nghiên cứu này có thể được ứng dụng để cung cấp cho các bác sĩ công cụ chẩn đoán phù hợp cho những hoàn cảnh cụ thể

Kết quả nghiên cứu

Phát hiện chính xác vi khuẩn *H. pylori* rất quan trọng để điều trị triệt thành công vi khuẩn này. Có nhiều phương pháp tiếp cận có thể được dùng để phát hiện *H. pylori*, chia làm 2 nhóm phương pháp: xâm hại và không xâm hại. Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá giá trị của 3 phương pháp CIM, nội soi-CLO test và PCR trong chẩn đoán *H. pylori* khi so sánh với nghiệm pháp thử như là tiêu chuẩn. Ở Việt Nam, có một số nghiên cứu đã được tiến hành để đánh giá các phương pháp chẩn đoán *H. pylori*; tuy nhiên đánh giá trên cùng lúc nhiều phương pháp như trong nghiên cứu này thì đây là lần đầu tiên.

Nghiên cứu mô tả cắt ngang (cross-sectional study) được tiến hành trong khoảng thời gian từ tháng 02/2020 đến tháng 08/2021 trên đối tượng là bệnh nhân

viêm loét dạ dày nghi do nhiễm *H. pylori* đến khám và điều trị tại bệnh viện Đa khoa Thống Nhất-Đồng Nai, một trong những bệnh viện lớn nhất của Tỉnh Đồng Nai, với số lượng bệnh nhân đông, và có thể đại diện cho khu vực Đông Nam Bộ.



Hình minh họa

Kết quả của nghiên cứu cung cấp bằng chứng khoa học cho việc ứng dụng các phương pháp chẩn đoán *H. pylori* được đánh giá trong nghiên cứu vào thực tế lâm sàng. Từ đó, người sử dụng có thể hiểu rõ các giá trị chẩn đoán của phương pháp được sử dụng như độ nhạy lâm sàng, độ đặc hiệu lâm sàng, giá trị chẩn đoán dương tính, giá trị chẩn đoán âm tính và độ chính xác. Nắm được các giá trị này, bác sĩ có thể dự đoán xác suất người bệnh thực sự nhiễm *H. pylori* khi kết quả chẩn đoán là dương tính (giá trị chẩn đoán dương tính) hay xác suất người bệnh thực sự không nhiễm *H. pylori* khi kết quả chẩn đoán là âm tính (giá trị chẩn đoán âm tính); bên cạnh đó, bác sĩ có thể biết được tỷ lệ dương tính thật (độ nhạy) và tỷ lệ âm tính thật (độ nhạy) của xét nghiệm được sử dụng. Từ đó, việc điều trị tiệt trừ *H. pylori* của bác sĩ có khả năng thành công cao hơn, hạn chế ảnh hưởng bởi các kết quả chẩn đoán dương tính giả và âm tính giả.

Trong thời gian nghiên cứu, từ tháng 02/2020 đến tháng 08/2021, tại Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất tỉnh Đồng Nai, 243 bệnh nhân có đủ 4 kết quả xét nghiệm được đưa vào nghiên cứu, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

Nghiên cứu đã xác định các giá trị chẩn đoán lâm sàng của RUT, CIM và multiplex real-time PCR trong chẩn đoán *H. pylori*. Giá trị chẩn đoán lâm sàng của các phương pháp nội soi dạ dày-RUT, CIM và PCR cho thấy theo thứ tự như sau:

Độ nhạy lâm sàng: 99,4% multiplex real-time PCR > 93,5% CIM > 85,7% UBT > 72,7% RUT

Độ đặc hiệu lâm sàng: 100% UBT > 97,8% RUT > 76,4% CIM > 57,3% multiplex real-time PCR

Giá trị chẩn đoán dương tính: 100% UBT > 99,2% RUT > 94,1% CIM
90,3% multiplex real-time PCR

Giá trị chẩn đoán âm tính: 95,7% multiplex real-time PCR > 74,6% CIM > 63,6% UBT > 47,3% RUT

Độ chính xác: 90,9% multiplex real-time PCR > 90,2% CIM > 88,6% UBT > 77,7% RUT

Tỷ lệ chẩn đoán *H. pylori* bằng phương pháp nội soi dạ dày-RUT, CIM, multiplex real-time PCR và hơi thở ^{13}C lần lượt là 46,9%; 67,9%; 78,6% và 54,3%. Trong đó, chỉ có 11,5% kết quả âm tính với cả 4 phương pháp; tỷ lệ dương tính với ít nhất 1, 2, 3 và cả 4 phương pháp xét nghiệm *H. pylori* lần lượt là 88,5%; 63,4%; 52,3%; và 43,6%.

Kappa: 0,815 UBT > 0,718 CIM > 0,644 RUT > 0,621 multiplex real-time PCR

Nghiên cứu cho thấy rằng việc kết hợp các xét nghiệm khác nhau có thể giúp chẩn đoán chính xác tình trạng nhiễm *H. pylori* ở người bệnh.

XÂY DỰNG KẾ HOẠCH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN DƯỢC LIỆU TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG 2035

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

PGS. TS. PHẠM THANH HUYỀN

Cơ quan chủ trì nhiệm vụ:

Viện Dược liệu

Mục tiêu của đề tài:

Việt Nam nằm trong dải khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, là điều kiện mang lại cho nước ta nguồn tài nguyên thực vật nói chung và các loài thực vật làm thuốc nói riêng vô cùng đa dạng và phong phú. Theo thống kê, ở Việt Nam hiện đã biết tới 12.000 loài thực vật, đây là nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng. Theo công bố của Viện Dược liệu năm 2016 đã ghi nhận 5117 loài thực vật và nấm lớn có công dụng làm thuốc ở Việt Nam, trong đó gần 90 % cây thuốc tự nhiên và trên 10% cây thuốc trồng. Hàng năm, Việt Nam có nhu cầu.



Dược liệu nếu được khai thác và sử dụng hợp lý sẽ mang đến hiệu quả cao trong công tác chữa bệnh

Từ 50.000 - 60.000 tấn dược liệu phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Cộng đồng các dân tộc ở nước ta có nhiều kinh nghiệm sử dụng cây cỏ và động vật để làm thuốc chữa bệnh và bồi bổ sức khỏe. Song, do trải qua khai thác liên tục trong nhiều năm, cùng với nhiều nguyên nhân tác động khác đã làm cho nguồn tài nguyên không còn nguyên vẹn nữa.

Đồng Nai là tỉnh nằm trong khu vực miền Đông Nam Bộ của Việt Nam, vùng đất nối liền giữa Nam Bộ, cực nam Trung Bộ và nam Tây Nguyên. Đồng Nai có diện tích 5.862,37 km², bằng 1,76% diện tích tự nhiên của cả nước và 25,5% diện tích tự nhiên vùng Đông Nam Bộ, giữ vị trí quan trọng trong vùng phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam của đất nước. Đất canh tác nông nghiệp phần lớn là đất đỏ bazal thích hợp để phát triển các loại cây công nghiệp và cây ăn quả và một số dược liệu có tác dụng chữa bệnh có giá trị kinh tế. Vì vậy, việc điều tra phân bố, đánh giá giá thực trạng trữ lượng của một số loài cây thuốc có giá trị kinh tế cao tại Đồng Nai là điều cần thiết. Từ đó, đề xuất các giải pháp quy hoạch, khai thác sử dụng, bảo tồn nguồn dược liệu, nguồn gen quý và có giá trị kinh tế cao, góp phần phát triển kinh tế từ nguồn dược liệu.

Trước yêu cầu phát triển chiến lược khai thác và bảo tồn dược liệu tại Việt Nam đồng thời thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong đáp ứng yêu cầu ngày một tăng về nhu cầu sử dụng dược liệu ở nước ta, đồng thời cung cấp các dẫn liệu khoa học và thông tin liên quan lĩnh vực dược liệu nói chung và thực trạng tình hình khai thác, nuôi trồng và sử dụng dược liệu tại tỉnh Đồng Nai; tỉnh Đồng Nai đã phê duyệt đề tài “Xây dựng kế hoạch bảo tồn và phát triển dược liệu tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 và định hướng 2035”

Mục tiêu:

- Điều tra khảo sát các loài cây thuốc có tiềm năng khai thác và phát triển, từ đó đánh giá dược tiềm năng, thực trạng khai thác, trồng trọt cây thuốc và nhu cầu sử dụng dược liệu ở tỉnh Đồng Nai,

- Xây dựng được kế hoạch bảo tồn và phát triển dược liệu của tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035.

- Đề xuất các giải pháp nhằm khai thác và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên dược liệu của tỉnh Đồng Nai.

Kết quả nghiên cứu

1. Đã ghi nhận ở Đồng Nai có 1.086 loài cây thuốc thuộc 163 họ, chi, trong đó có nhiều loài/ nhóm loài có tính đặc hữu cho tỉnh cũng như vùng Đông Nam Bộ. Ghi nhận được 22 loài có nguy cơ bị tuyệt chủng cần bảo tồn, 25 loài có tiềm năng khai thác và 15 loài tiềm năng phát triển trồng ở tỉnh Đồng Nai. Qua điều tra, khảo sát đã thu thập 225 tiêu bản cây thuốc ở tỉnh Đồng Nai thuộc 35 họ, 60 chi của 150 loài/ nhóm loài.

Xây dựng được bộ Danh lục các loài cây thuốc tỉnh Đồng Nai, Danh lục các loài cây thuốc có tiềm năng khai thác và Danh lục các loài cây thuốc có tiềm năng phát triển trồng tại tỉnh Đồng Nai. Đồng thời xây dựng được bộ bản đồ (Bản đồ bảo tồn các loài cây thuốc cần bảo tồn của tỉnh Đồng Nai; Bản đồ các loài cây thuốc có tiềm năng khai thác; Bản đồ các loài cây thuốc có tiềm năng phát triển trên địa bàn tỉnh Đồng Nai) phục vụ công tác bảo tồn và phát triển dược liệu của tỉnh Đồng Nai.

2. Kết quả điều tra về tình hình khai thác cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đã ghi nhận 102 nhóm loài cây thuốc hiện đang được khai thác trên địa bàn với khối lượng khai thác ước tính khoảng 95 tấn/năm. Số lượng loài cây thuốc khai thác với khối lượng từ 01 tấn trở lên có 25 loài chiếm khoảng 25%. Số lượng khai thác tập trung chủ yếu ở 3 huyện Vĩnh Cửu; Tân Phú; Xuân Lộc. Kết quả điều tra cũng ghi nhận 15 loài cây thuốc có nguy cơ tuyệt chủng đang được khai thác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Kết quả khảo sát tình hình sử dụng, kinh doanh dược liệu trên địa bàn của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 – 2021 đã xác định 79 loại dược liệu được sử dụng với khối lượng khoảng 10,6 tấn, trị giá gần 4,3 tỷ đồng. Tổng khối lượng dược liệu

nhập khẩu là 1,8 tấn (chiếm 17%) trị giá 729 triệu đồng (chiếm 28,3%). 6 dược liệu được sử dụng nhiều nhất: Đảng sâm, Sinh địa, Nguưu tấ, Dương quy, Hoàng kỳ, Xuyên khung; có khối lượng là 3,8 tấn (chiếm 34% khối lượng dược liệu được sử dụng) trị giá 470 triệu đồng (tương đương với 18,3% giá trị dược liệu được sử dụng).

Xác định 231 vị thuốc được sử dụng với tổng khối lượng khoảng 59,5 tấn trị giá khoảng 12 tỷ đồng. Tổng khối lượng vị thuốc YHCT nhập khẩu là 1,83 tấn (chiếm 3,1%) trị giá 650 triệu đồng (chiếm 5,4%). Có 10 loại dược liệu có khối lượng sử dụng nhiều nhất có khối lượng sử dụng là 14,2 tấn (chiếm 24% khối lượng vị thuốc được sử dụng) trị giá hơn 2,5 tỉ đồng (tương đương với 20,9% giá trị vị thuốc được sử dụng), trong đó có 9/10 vị đã được trồng tại Việt Nam.



Bàn giao kết quả nghiên cứu đề tài

Xác định 209 dược liệu/vị thuốc được sử dụng trong kinh doanh tại tỉnh Đồng Nai với khối lượng khoảng 174 tấn trị giá 31,5 tỷ đồng. Dược liệu/vị thuốc sử dụng và kinh doanh ngoài hệ thống công lập tại các huyện thị của tỉnh Đồng Nai có xuất xứ trong nước chiếm khối lượng lớn (151 tấn, trị giá 25,2 tỷ đồng). Trong

đó có 60 vị có khối lượng sử dụng trên 1 tấn/ năm (chiếm 53,9 tổng khối lượng kinh doanh). Một số vị thuốc được sử dụng nhiều nhất như: Đại táo, Bạch truật, Hoắc hương, Đỗ trọng, Cốt toái bổ.

4. Đã thu thập và phân tích 33 mẫu đất và nước tại 33 địa điểm thuộc toàn bộ 11 huyện/ thành phố. Đây là những vùng phân bố tự nhiên, vùng trồng của các loài cây dược liệu. Kết quả phân tích không phát hiện hàm lượng các kim loại nặng độc hại, số lượng các loại vi khuẩn E. coli và Coliform đều rất thấp và đạt tiêu chuẩn nước mặt. Phần lớn đất tại các vùng trồng là đất từ thịt trung bình đến thịt nặng. Đất tại các điểm nghiên cứu có độ chua đến chua ít. Tất cả vùng nghiên cứu có hàm lượng Nitơ tổng số cao; thành phần Cacbon hữu cơ tổng số (OM) được đánh giá ở mức độ từ trung bình đến giàu; thành phần Kali dễ tiêu đạt được đánh giá ở mức trung bình; thành phần lân tổng số đạt từ khá đến giàu, tuy nhiên chỉ số lân dễ tiêu lại đạt thấp. Trên cơ sở này đã tiến hành lựa chọn một số khu vực để đề xuất triển khai thực hiện kế hoạch bảo tồn và phát triển dược liệu, bao gồm: Khu vực phía Bắc (Vĩnh Cửu, Định Quán, Tân Phú); Khu vực Trung tâm (Trảng Bom, Thống Nhất, Long Khánh); Khu vực Đông Nam (Cẩm Mỹ, Xuân Lộc).

5. Đã sàng lọc các nhóm chất của một số mẫu dược liệu thuộc 20 loài cây thuốc: An xoa, Bằng lăng láng, Bằng lăng xoan, Bồ bèo đen, Câu đằng rỉ sắt, Chạy chùi châu á, Chòi mòi, Cốt toái bổ lá sồi, Dây đon gánh, Hải sơn, Nhàu lá chanh, Thần linh lá quế, Thần xạ hương, Thành ngạnh đẹp, Thành ngạnh nam, Thông tre lá dài, Trà hoa vàng dormoy, Trung quân lợp nhà, Tuyên hương lá hoa, Xáo tam phân bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng và phản ứng ống nghiệm. Xác định hàm lượng các chất hóa học chính trong một số dược liệu: Thành ngạnh nam, Hải sơn, Dây đon gánh, Câu đằng rỉ sắt, Xáo tam phân, Bằng lăng láng. Đây là những dẫn liệu ban đầu nhằm định hướng bảo tồn và phát triển nguồn gen cây dược liệu của tỉnh Đồng Nai.

6. Từ các kết quả thu được đã đề xuất 06 nhóm giải pháp bao gồm: Giải pháp về quản lý nhà nước; Giải pháp về chính sách hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển dược liệu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Giải pháp đào tạo nhân lực

và sử dụng nguồn nhân lực; Giải pháp về nghiên cứu khoa học, chuyển giao kỹ thuật; Giải pháp về tổ chức sản xuất, sơ chế, chế biến; Giải pháp về liên kết thị trường và tiêu thụ sản phẩm; Giải pháp về huy động vốn đầu tư.

7. Đã xây dựng Kế hoạch bảo tồn và phát triển dược liệu của tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 và định hướng đến 2035 nhằm đạt được một số mục tiêu:

- Bảo tồn nguyên vị (in situ) và chuyển vị (ex situ) cho 22 loài cây dược liệu quý, hiếm tại 3 địa điểm: Khu bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai; Rừng Phòng hộ Tân Phú, Vườn Quốc gia Cát Tiên. Xây dựng Vườn bảo tồn và phát triển cây thuốc quốc gia vùng Nam Bộ tại Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai.

- Khoanh vùng các vùng rừng có cây dược liệu tự nhiên ở các vùng rừng được phép khai thác theo quy định của nhà nước để khai thác bền vững 25 loài/nhóm loài cây dược liệu có tiềm năng khai thác tạo nguồn nguyên liệu làm thuốc: rừng sản xuất, vùng đệm Khu bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, vùng đệm Vườn Quốc gia Cát Tiên, Rừng phòng hộ Tân Phú.

- Xác định 15 loài cây dược liệu ưu tiên phát triển tại 3 vùng: Khu vực phía Bắc tỉnh Đồng Nai phát triển trồng dưới tán rừng 4 loài/nhóm loài, trồng tập trung hoặc xen canh 3 loài; Khu vực gò đồi trung tâm phát triển 4 loài/nhóm loài tập trung hoặc xen cây công nghiệp/cây ăn quả; khu vực phía Đông - Nam tỉnh Đồng Nai phát triển 8 loài/nhóm loài tập trung hoặc trồng xen cây công nghiệp/cây ăn quả. Quy mô dự kiến là 925 hecta.

Đồng thời xây dựng tiến độ, tổ chức thực hiện và các nhiệm vụ/dự án ưu tiên triển khai trong Kế hoạch bảo tồn và phát triển dược liệu của tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 và định hướng 2035.

**ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT XÂY DỰNG MÔ HÌNH SẢN XUẤT
BƯỞI DA XANH VÀ SẦU RIÊNG THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP
TẠI HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

ThS. VŨ THỊ HÀ

Cơ quan chủ trì nhiệm vụ:

Trung tâm Nghiên cứu Cây ăn quả miền Đông Nam Bộ

Mục tiêu của đề tài:

- Điều tra hiện trạng sản xuất vườn bưởi và sầu riêng có đối chiếu với các yêu cầu theo tiêu chuẩn VietGAP, đánh giá thuận lợi, khó khăn và đề xuất biện pháp khắc phục tại huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;



Hình minh họa

- Cải thiện năng suất và chất lượng bưởi Da Xanh thông qua mô hình thâm canh cây bưởi Da Xanh giai đoạn kinh doanh (2,0 ha);

- Tạo ra sản phẩm bưởi Da Xanh đạt tiêu chuẩn VietGAP thông qua mô hình sản xuất bưởi Da Xanh giai đoạn kinh doanh đạt chứng nhận VietGAP (4,0 ha);

- Tạo ra sản phẩm sầu riêng đạt tiêu chuẩn VietGAP thông qua mô hình sản xuất sầu riêng giai đoạn kinh doanh đạt chứng nhận VietGAP (4,0 ha);

- Biên soạn và phát hành sổ tay “*Quy trình sản xuất bưởi Da Xanh và sầu riêng theo tiêu chuẩn VietGAP ở huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai*” có chú trọng đến điều kiện cụ thể của huyện Tân Phú;

- Nâng cao năng lực sản xuất bưởi Da Xanh và sầu riêng theo tiêu chuẩn VietGAP cho nông dân địa phương thông qua tập huấn, hội thảo, tham quan mô hình và đào tạo.



Trồng bưởi da xanh theo quy trình Vietgap

Kết quả nghiên cứu

+ Đã có 01 báo cáo kết quả điều tra, khảo sát hiện trạng sản xuất bưởi Da Xanh và sầu riêng có đối chiếu với các yêu cầu theo tiêu chuẩn VietGAP ở huyện Tân Phú.

+ Đã có 01 báo cáo kết quả phân tích hiện trạng ô nhiễm trên vùng sản xuất bưởi Da Xanh và sầu riêng theo tiêu chuẩn VietGAP ở huyện Tân Phú.

+ Đã xây dựng “*Mô hình cải tạo và thâm canh cây bưởi Da Xanh giai đoạn kinh doanh*” với diện tích 2,0 ha ở 03 hộ thuộc xã Phú Thịnh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, năng suất tăng 20,17 – 20,55% và hiệu quả kinh tế tăng 45,77 – 46,07% so với đối chứng.

+ Đã xây dựng “*Mô hình sản xuất bưởi Da Xanh giai đoạn kinh doanh đạt chứng nhận VietGAP*” với diện tích 4,0 ha ở 04 hộ thuộc xã Phú Thịnh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Mô hình đã đạt chứng nhận VietGAP 4,0 ha.

+ Đã xây dựng “*Mô hình sản xuất sầu riêng giai đoạn kinh doanh đạt chứng nhận VietGAP*” với diện tích 4,0 ha ở 04 hộ thuộc xã Phú An, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Mô hình đã đạt chứng nhận VietGAP 4,0 ha.

- **Về công tác đào tạo chuyển giao kỹ thuật:** Đã tập huấn 160 nhà vườn về quy trình sản xuất bưởi Da Xanh và sầu riêng theo tiêu chuẩn VietGAP; Đã đào tạo 08 kỹ thuật viên làm nòng cốt thực hiện quy trình sản xuất bưởi Da Xanh và sầu riêng theo tiêu chuẩn VietGAP; Đã tổ chức 02 hội thảo đầu bờ (80 người) ; Đã tổ chức 01 chuyên tham quan (40 người) học hỏi thực tế quy trình kỹ thuật, áp dụng tốt trong sản xuất bưởi Da Xanh và sầu riêng; Đã xây dựng 03 Sổ tay hướng dẫn : “*Quy định sản xuất cây bưởi Da Xanh và sầu riêng theo tiêu chuẩn VietGAP tại huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai*”; “*Quy trình sản xuất cây bưởi Da Xanh theo tiêu chuẩn VietGAP tại huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai*” và “*Quy trình sản xuất sầu riêng theo tiêu chuẩn VietGAP tại huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai*”; Đã thực hiện video “*Hướng dẫn kỹ thuật trồng và chăm sóc bưởi Da Xanh và sầu riêng theo tiêu chuẩn VietGAP tại huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai*”.

**ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT HUY VAI
TRÒ ĐỘI NGŨ NỮ TRÍ THỨC (ĐNNNTT) TỈNH ĐỒNG NAI
TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY**

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

TS. VŨ THỊ NGHĨA

Đồng chủ nhiệm: TS. NGUYỄN THỊ THU LAN

Cơ quan chủ trì nhiệm vụ:

Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai

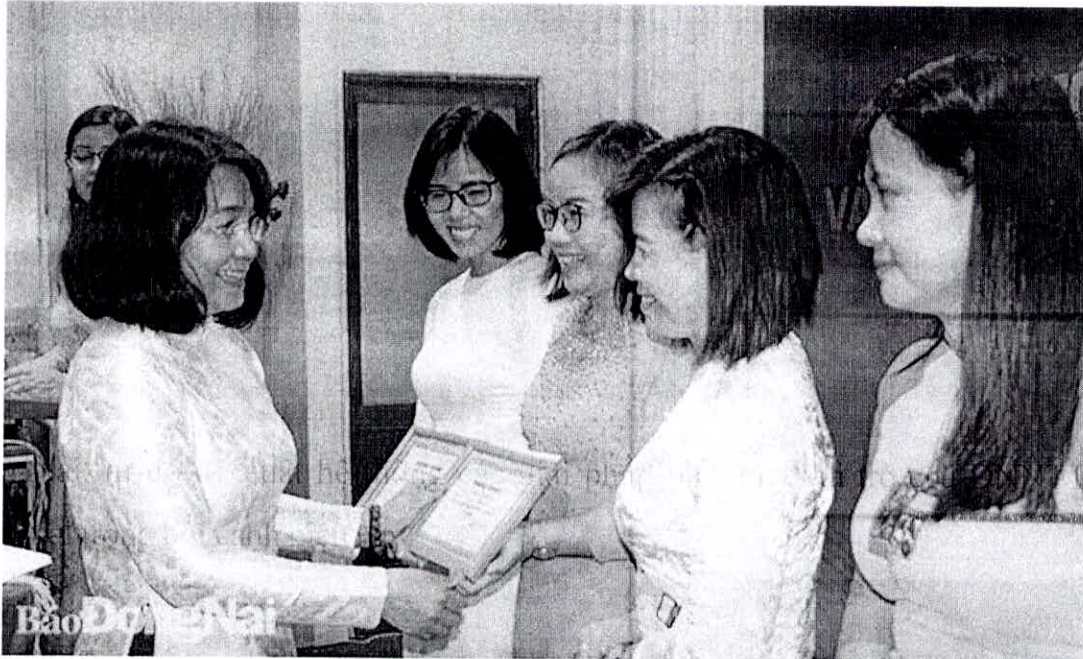
Mục tiêu của đề tài:

Đồng Nai đang bước vào cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, để đạt mục tiêu đưa Đồng Nai trở thành một tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, đòi hỏi phải phát huy cao nhất mọi nguồn lực, tiềm năng, trí tuệ, đặc biệt là năng lực sáng tạo của đội ngũ trí thức, trong đó nữ trí thức đã và đang đóng một vị trí quan trọng. Vấn đề đặt ra là phải làm gì để ĐNNNTT tỉnh Đồng Nai có thể vượt qua những rào cản, khắc phục những hạn chế để vươn lên, phát huy tiềm năng to lớn của ĐNNNTT, để có những đóng góp nhiều hơn, thiết thực hơn cho sự phát triển của tỉnh? Đây chính là điều đã thôi thúc chúng tôi chọn đề tài “*Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phát huy vai trò ĐNNNTT tỉnh Đồng Nai trong bối cảnh hiện nay*” để thực hiện công trình nghiên cứu khoa học cấp tỉnh. Thực hiện nghiên cứu này nhằm đánh giá khách quan và chính xác thực trạng ĐNNNTT tỉnh Đồng Nai, vai trò của họ trong đời sống xã hội dưới sự tác động mạnh mẽ và khắc nghiệt của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; từ đó xây dựng hệ thống các giải pháp góp phần giải phóng và thúc đẩy hiệu quả vai trò của ĐNNNTT tỉnh Đồng Nai trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay. Đề tài do đó có ý nghĩa khoa học, lý luận và ý nghĩa thực tiễn, thời sự sâu sắc.

- Mục tiêu chung

Trên cơ sở khái quát một số vấn đề lý luận và thực tiễn về vai trò của ĐNNNTT, đề tài tập trung nghiên cứu, khảo sát thực trạng vai trò của ĐNNNTT tỉnh

Đồng Nai, từ đó đề xuất hệ thống các giải pháp phát huy vai trò của ĐNNTT tỉnh Đồng Nai trong bối cảnh hiện nay.



Đại diện Hội Nữ trí thức tỉnh trao học bổng phụ nữ tài năng cho các cá nhân

- Mục tiêu cụ thể

Thứ nhất: Phân tích quá trình hình thành, đặc điểm, vai trò và các tiêu chí đánh giá vai trò của ĐNNTT tỉnh Đồng Nai.

Thứ hai, đánh giá khách quan, toàn diện thực trạng vai trò của ĐNNTT tỉnh Đồng Nai; xác định luận giải các nguyên nhân, các yếu tố tác động đến thực trạng.

Thứ ba, đề xuất hệ thống các giải pháp để phát huy vai trò của ĐNNTT tỉnh Đồng Nai trong bối cảnh hiện nay.

Thứ tư, xây dựng mô hình “Nữ trí thức tham gia tư vấn, phản biện, giám định xã hội trên các lĩnh vực Kinh tế - Xã hội và giới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai”.

Kết quả nghiên cứu

Trong những năm qua, ĐNNTT tỉnh Đồng Nai đã luôn khẳng định vai trò của mình trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đóng góp quan trọng vào sự phát triển chung của tỉnh. Để đánh giá đúng vai trò của ĐNNTT tỉnh Đồng Nai, cần phải căn cứ vào các tiêu chí đánh giá. Theo đó, cần đánh giá mức độ đóng góp của

ĐNNTT ở các lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội tại địa phương với những tiêu chí về nội dung biểu hiện và mức độ cụ thể. Đồng thời, đánh giá thêm các yếu tố cấu thành ĐNNTT về số lượng, chất lượng và cơ cấu.



Bà Hoàng Thị Bích Hằng, Phó chủ tịch HĐND tỉnh (thứ 3 từ phải sang) trao bằng khen của Hội Nữ trí thức Việt Nam cho các cá nhân

ĐNNTT tỉnh Đồng Nai đã không ngừng vươn lên khẳng định vị thế và vai trò của mình và có những đóng góp rất quan trọng đối với sự phát triển của địa phương. Tuy nhiên, ĐNNTT tỉnh Đồng Nai vẫn chưa thực sự phát huy hết tiềm năng, vai trò của mình; chưa đáp ứng tốt yêu cầu cho sự phát triển bền vững, toàn diện của Đồng Nai ở hiện tại và cả những năm tới đây. Chính vì vậy, đánh giá vai trò của ĐNNTT, tìm ra những thách thức, rào cản, những tác động thuận lợi và bất lợi đối với việc phát huy vai trò của ĐNNTT tỉnh Đồng Nai sẽ là cơ sở quan trọng để ra các giải pháp giúp ĐNNTT phát huy tốt hơn vai trò của mình để ngày càng có nhiều đóng góp đối với sự phát triển của địa phương, đất nước.

Xác định rõ 06 định hướng phát huy vai trò của ĐNNTT tỉnh Đồng Nai và 04 nhóm giải pháp để tiếp tục phát huy vai trò của ĐNNTT tỉnh Đồng Nai, trong thời gian tới. Tin rằng, 04 nhóm giải pháp được chỉ ra trong đề tài khi triển khai

không chỉ đáp ứng sự mong mỏi của bản thân ĐNNTT mà còn tạo ra những điều kiện thuận lợi để ĐNNTT phát huy có hiệu quả vai trò của mình, đáp ứng tốt các yêu cầu đối với phát triển của Tỉnh, cũng như đất nước trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp CNH-HĐH, hội nhập quốc tế và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ

ĐNNTT tỉnh Đồng Nai là một bộ phận của đội ngũ trí thức Đồng Nai, là những người lao động trí óc, có năng lực tư duy sáng tạo, có trình độ học vấn cao; đang trực tiếp tham gia vào hầu hết các ngành nghề, lĩnh vực công tác và có nhiều đóng góp rất quan trọng đối với sự phát triển của địa phương.

Tuy nhiên, trước yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh CNH-HĐH, hội nhập quốc tế và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, ĐNNTT tỉnh Đồng Nai còn nhiều hạn chế, họ đang phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức làm ảnh hưởng đến việc phát huy vai trò. Vì vậy, trong thời gian tới, các cấp ủy đảng, chính quyền Đồng Nai cần có thêm chủ trương, các cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện để ĐNNTT tiếp tục vươn lên, làm chủ cuộc sống, xây dựng gia đình hạnh phúc, cống hiến nhiều hơn nữa vào sự phát triển chung của địa phương và đất nước.

**NGHIÊN CỨU BIỆN PHÁP KỸ THUẬT SẢN XUẤT RAU CẦN NƯỚC
ĐẠT CHUẨN VIETGAP TẠI XÃ GIA KIỆM, HUYỆN THỐNG NHẤT,
TỈNH ĐỒNG NAI**

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

KS. LÊ THỊ CHUNG

TS. NGUYỄN DUY NĂNG

Cơ quan chủ trì nhiệm vụ:

Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển nông nghiệp bền vững

Mục tiêu của đề tài:

Rau cần nước là loại rau thông dụng, ăn ngon được nhiều người ưa chuộng, là một loại thực phẩm thiết yếu và không thể thiếu trong các bữa ăn hằng ngày. Sản xuất rau cần nước an toàn không chỉ là hoạt động kinh tế đơn thuần mà còn là trách nhiệm đối với môi trường và sức khỏe của người tiêu dùng và xã hội. Nhiều vụ ngộ độc do sử dụng rau sản xuất không an toàn đã xảy ra gây thiệt hại không chỉ về mặt sức khỏe mà còn là vấn đề an sinh xã hội và kinh tế. Cây rau cần nước là một trong những loại rau có vị trí quan trọng trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất nông nghiệp, nhất là ở những nơi có diện tích sản xuất không rộng, lao động nông thôn dôi dư; đặc biệt là những vùng nông thôn ven các đô thị.

Cây rau cần nước là loại rau thủy sinh nên vấn đề ô nhiễm nguồn nước ảnh hưởng rất lớn đến sản phẩm rau sau thu hoạch. Tình hình sâu bệnh hại và sử dụng phân thuốc hoá học cũng như vấn đề an toàn thực phẩm trên cây rau cần nước ở xã Gia Kiệm hiện chưa được nông hộ quan tâm đúng mức đã làm ảnh hưởng đến chất lượng cũng như đầu ra của sản phẩm. Để tăng năng suất rau cần, nhà vườn nơi đây thường bón nhiều phân vô cơ, phun nhiều loại thuốc bảo vệ thực vật làm cho sản phẩm có nguy cơ không an toàn, ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động và gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường.



Nông dân xã Gia Kiệm thu hoạch rau cần nước

Do sản xuất rau cần nước trong một thời gian dài, nhà vườn sản xuất rau cần nước cũng đã ý thức được sự độc hại của thuốc BVTV ảnh hưởng đến sức khỏe cũng như môi trường xung quanh. Với mong muốn giảm bớt việc sử dụng thuốc BVTV, phân bón để giảm chi phí đầu tư cũng như đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, sức người lao động và bảo vệ môi trường thì việc xây dựng quy trình sản xuất rau cần nước theo tiêu chuẩn VietGAP là rất cần thiết vừa đáp ứng được nhu cầu của người dân và đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

- Mục tiêu chung

Sản xuất rau cần nước được chứng nhận VietGAP và liên kết tiêu thụ sản phẩm cho nhà vườn ở xã Gia Kiệm, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá được hiện trạng sản xuất rau cần nước ở xã Gia Kiệm so sánh với các tiêu chí của VietGAP, từ đó đưa ra giải pháp khắc phục các điểm chưa phù hợp;
- Hoàn thiện quy trình kỹ thuật canh tác rau cần nước ở xã Gia Kiệm nhằm tăng năng suất, chất lượng và đạt yêu cầu VietGAP.
- Chuyển giao kỹ thuật thông qua tập huấn, hội thảo;
- Xây dựng mô hình sản xuất rau cần nước đạt chuẩn VietGAP với quy mô

6,6 ha được cấp giấy chứng nhận VietGAP, năng suất tăng $\geq 10\%$; hiệu quả kinh tế tăng $\geq 10\%$.

- Xây dựng nhãn hiệu tập thể “Rau cần nước Gia Kiệm”;
- Xây dựng mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm rau cần nước thông qua hợp đồng được ký kết.

Kết quả nghiên cứu:



Điểm xây dựng mô hình đề tài: “Nghiên cứu biện pháp kỹ thuật sản xuất rau cần nước đạt chuẩn VietGAP tại xã Gia Kiệm, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai”

Điều tra hiện trạng sản xuất rau cần nước ở xã Gia Kiệm

Nông dân có nhiều kinh nghiệm sản xuất rau cần nước. Giống sử dụng là giống rau cần nước của địa phương được nông dân tự nhân giống từ vụ này sang vụ khác bằng cách rải nguyên cây lúc thu hoạch. Thời gian từ khi rải giống đến thu hoạch khoảng từ 60 đến 65 ngày, trong đó giai đoạn vườn ươm khoảng từ 30 đến 35 ngày, sau đó sẽ cấy từ 1 đến 2 lần, thời gian từ cấy đến thu hoạch khoảng 30 ngày. Các hộ sử dụng hoàn toàn nước ngầm để phục vụ sản xuất rau cần nước. Việc còn hiện tượng lạm dụng thuốc BVTV để phòng trừ sâu bệnh trên cây rau cần nước, phát hiện hoạt chất Mancozeb trong 1 mẫu rau cần nước vượt ngưỡng cho phép.

Hàm lượng kim loại nặng trong đất và nước đảm bảo để sản xuất rau cần nước đạt tiêu chuẩn VietGAP

Nghiên cứu kỹ thuật đặt hom rau cần trên ruộng

Trong 3 phương thức đặt hom giống gồm giâm hom gốc, giâm hom thân và rải nguyên cây thì phương thức rải nguyên cây cho kết quả tốt nhất thể hiện thông qua chỉ tiêu chiều cao cây, số nhánh/bụi và số bụi/m² ở thời điểm 30 ngày sau rải/ giâm hom. Đồng thời ở phương thức rải nguyên cây có thời gian từ khi rải giống đến khi cây sớm hơn 7 ngày so với giâm hom gốc và giâm hom thân

Nghiên cứu biện pháp cải thiện pH cho đất trồng rau cần nước

Chế phẩm R011 cải thiện pH đất trồng rau cần nước (pH=6,45) tốt hơn so với chế phẩm cân bằng pH (pH=6,10) và vôi bột (pH=5,3) ở thời điểm thu hoạch (60 ngày sau xử lý). Đồng thời, năng suất và hiệu quả kinh tế khi sử dụng chế phẩm R011 cho kết quả cao hơn so với khi sử dụng chế phẩm cân bằng pH và vôi bột.

Nghiên cứu bổ sung dinh dưỡng cho rau cần nước bằng một số chế phẩm dinh dưỡng hữu cơ qua lá

Phân bón lá Kelpit (sản xuất từ rong và tảo biển) cho năng suất (5.415 kg/1.000m²) và hiệu quả kinh tế (lợi nhuận 24.484.000 đ/1.000m²/vụ) cao hơn so với khi sử dụng chế phẩm cân bằng pH và vôi bột.

Nghiên cứu biện pháp che nắng cho rau cần nước

Trong điều kiện mưa nhiều (từ tháng 7 đến tháng 12/2020, vụ 1 và vụ 2 thí nghiệm), che nắng cho rau cần nước bằng lưới cắt nắng 50%; 60%; 70%; 80% và 85% thì có ảnh hưởng đáng kể đến sinh trưởng phát triển và năng suất rau cần nước. Trong 1 vụ sản xuất (khoảng 3 tháng), lượng mưa nhiều (> 467 mm) thì việc che nắng bằng lưới làm cho thời gian sinh trưởng của rau cần nước kéo dài thêm 20 ngày (kể từ khi rải giống đến thu hoạch). Năng suất và hiệu quả kinh tế của việc che nắng bằng lưới cắt nắng thấp hơn so với không che nắng. Do đó trong điều kiện mưa nhiều thì không nên che nắng cho rau cần nước bằng lưới cắt nắng.

Trong điều kiện mưa ít (mùa khô) (từ tháng 01 đến 03/2021, vụ 3 thí nghiệm), thời gian sinh trưởng của rau cần nước giữa có che nắng bằng lưới cắt nắng

và không che nắng là như nhau. Tuy nhiên, năng suất và hiệu quả kinh tế cao nhất ở biện pháp che nắng bằng lưới cắt nắng 60%, tiếp đến là 50% và cao hơn so với không che nắng. Do đó trong điều kiện mưa ít (mùa khô), nên áp dụng biện pháp che nắng cho rau cần nước bằng lưới cắt nắng 50% hoặc 60%.

Nghiên cứu biện pháp phòng trừ sâu khoang và sâu xám gây hại rau cần nước

Thuốc hóa học Cyper 25EC và thuốc sinh học Go good One 5WG có hiệu quả phòng trừ sâu khoang, sâu xám, cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao hơn so với thuốc sinh học Biogreen và thuốc thảo mộc FinalStop.

Biên soạn sổ tay quy trình kỹ thuật sản xuất rau cần nước theo tiêu chuẩn VietGAP

Sổ tay quy trình kỹ thuật sản xuất rau cần nước theo tiêu chuẩn VietGAP được trình bày theo khổ giấy A5 gồm 30 trang được trình bày cô đọng, dễ hiểu, dễ áp dụng, có hình ảnh minh họa.

Chuyển giao khoa học kỹ thuật (Tập huấn, video kỹ thuật, hội thảo)

- Đã tập huấn quy trình sản xuất rau cần nước theo chuẩn VietGAP cho 80 nhà vườn trồng rau cần nước ở xã Gia Kiệm. Lớp tập huấn đáp ứng được nhu cầu sản xuất rau cần nước của nông dân, sau lớp tập huấn các học viên nắm bắt được các nội dung quy trình sản xuất VietGAP và có thể áp dụng vào thực tế.

- Đã xây dựng video kỹ thuật sản xuất rau cần nước đạt tiêu chuẩn VietGAP với thời lượng 13 phút có chất lượng video tốt, rõ nét, âm thanh sống động, nội dung cô đọng, dễ áp dụng.

- Đã tổ chức buổi hội thảo khoa học kết hợp trao giấy chứng nhận VietGAP cho 60 người tham dự bao gồm nông dân sản xuất rau cần nước, đại

diện Sở KH-CN, UBND huyện Thống Nhất, UBND xã Gia Kiệm, HTX nông nghiệp Phương Nam.

Xây dựng mô hình sản xuất rau cần nước đạt tiêu chuẩn VietGAP

Mô hình sản xuất rau cần nước đã được đánh giá đạt tiêu chuẩn VietGAP và được cấp giấy chứng nhận VietGAP với các thông tin sau:

- Cơ sở được cấp VietGAP: HTX Nông nghiệp Phương Nam;
- Ngày cấp: 05/9/2022;
- Sản phẩm: Rau cần nước
- Diện tích chứng nhận VietGAP: 6,88 ha;
- Sản lượng tối đa dự kiến: 1.513 tấn/năm;
- Mã số VietGAP: VietGAP-2201710008;
- Hiệu lực: 03 năm (từ 05/09/2022 - 04/9/2025);

Năng suất trung bình 3 vụ ở mô hình sản xuất VietGAP đạt 51,5 tấn/ha/vụ, tăng 11,2% so với đối chứng, lợi nhuận trung bình 3 vụ ở mô hình VietGAP đạt 278,272 triệu đồng/ha/vụ, tăng 37,3% so với đối chứng. Những nông hộ tham gia mô hình sản xuất VietGAP đã thay đổi nhận thức về việc sử dụng phân bón và thuốc BVTV.

Xây dựng nhãn hiệu tập thể “Rau cần nước Gia Kiệm”

Hội nông dân huyện Thống Nhất là tổ chức sở dụng và quản lý nhãn hiệu tập thể “Rau cần nước Gia Kiệm”. Hồ sơ nhãn hiệu tập thể “Rau cần nước Gia Kiệm” đã được Cục Sở hữu và Trí tuệ chấp nhận đơn hợp lệ theo Quyết định số 77735/QĐ - SHTT

Mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm rau cần nước

Trung tâm đã phối hợp với HTX nông nghiệp Phương Nam tổ chức các buổi gặp gỡ, giao lưu có các doanh nghiệp có nhu cầu mua sản phẩm rau cần nước. HTX nông nghiệp Phương Nam đã ký hợp đồng bán sản phẩm rau cần nước với Công ty TNHH Vườn Sạch Bảy Ký (Địa chỉ: 57/31D Điện Biên Phủ, P15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM) ngày 08/10/2022 (Hợp đồng kinh tế số 01/2022/HĐKT) với sản lượng 225 tấn với thời gian 6 tháng. Bên cạnh đó HTX nông nghiệp Phương Nam cũng đã gửi mẫu rau cần nước cho Công ty TNHH MTV Hygie và Panacee (Địa chỉ: 65-67B30, KDC 91B, P. An Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ) để sản xuất trà rau cần nước.

NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH TRỒNG NẤM LINH CHI ĐỎ DƯỚI TÁN RỪNG TRỒNG CÂY KEO LAI

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

ThS. NGÔ VĂN VINH

Cơ quan chủ trì nhiệm vụ:

Chi cục Kiểm lâm

Mục tiêu của đề tài:

Nấm Linh chi đỏ (*Ganoderma lucidum* (Leyss ex Fr) Kart) thuộc họ Linh chi (Ganodermataceae). Loài nấm này có giá trị dược học và giá trị kinh tế cao. Thông thường nấm Linh chi đỏ được thu hái trong các rừng tự nhiên. Thế nhưng, do diện tích rừng tự nhiên đã bị thu hẹp, nên việc khai thác nấm Linh chi đỏ tự nhiên cũng gặp nhiều khó khăn. Để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng, nấm Linh chi đỏ đã được trồng dưới tán rừng tự nhiên và rừng trồng. Hiện nay, diện tích rừng của tỉnh Đồng Nai là 45.000 ha (100%); trong đó rừng trồng Keo lai là 29.500 ha (65,6%). Đây là điều kiện tốt để trồng nấm Linh chi đỏ.



Hình minh họa

Nấm Linh chi đỏ thường mọc dưới tán rừng. Vì thế, rừng Keo lai là môi trường sống của nấm Linh chi đỏ. Nấm Linh chi đỏ chỉ sống và phát triển tốt trên những giá thể không bị các sinh vật gây hại. Gỗ Keo lai sau khai thác là nguồn sống của nhiều sinh vật khác nhau. Để hạn chế các sinh vật gây hại cho nấm Linh chi đỏ, gỗ Keo lai sau khai thác cần phải được bảo quản và xử lý. Thế nhưng, hiện nay chủ rừng vẫn còn thiếu những kiến thức về bảo quản và xử lý gỗ khúc Keo lai. Vì thế, nghiên cứu kỹ thuật bảo quản và xử lý sinh vật gây hại trên gỗ khúc Keo lai trước khi trồng nấm Linh chi đỏ là vấn đề cần được đặt ra. Nấm Linh chi đỏ đòi hỏi môi trường sống nhất định. Thế nhưng hiện nay các chủ rừng vẫn còn thiếu những kiến thức về môi trường sống của nấm Linh chi đỏ dưới tán rừng Keo lai. Vì thế, xác định những yếu tố môi trường ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của nấm Linh chi đỏ dưới tán rừng Keo lai cần phải được đặt ra.

Mặc dù chu kỳ kinh doanh ngắn, nhưng rừng trồng Keo lai vẫn mang lại hiệu quả thấp về kinh tế. Để nâng cao hiệu quả kinh doanh rừng, các Ban quản lý rừng (BQLR) và cộng đồng rất quan tâm đến phát triển các nguồn tài nguyên ngoài gỗ dưới tán rừng; trong đó có nấm Linh chi đỏ. Tuy vậy, hiện nay các chủ rừng vẫn còn thiếu những căn cứ để chọn lựa những lâm sản ngoài gỗ. Vì thế, xác định hiệu quả tài chính và kinh tế trong kinh doanh nấm Linh chi đỏ dưới tán rừng Keo lai cũng cần được đặt ra

Xuất phát từ những vấn đề đặt ra trên đây, dự án này trả lời 9 câu hỏi chính. (1) Môi trường thích hợp để nhân giống nấm Linh chi đỏ cấp II như thế nào? (2) Để tạo giá thể trồng nấm Linh chi đỏ, thời gian bảo quản gỗ Keo lai sau khai thác là bao nhiêu ngày? (3) Để giảm thiểu các sinh vật gây hại cho nấm Linh chi đỏ, thời gian khử trùng gỗ Keo lai sau khi bảo quản là bao nhiêu giờ? (4) Để giúp nấm Linh chi đỏ sinh trưởng và phát triển tốt, thời gian ủ phôi trên gỗ khúc Keo lai là bao nhiêu ngày? (5) Khi sống dưới tán rừng Keo lai, nấm Linh chi đỏ đòi hỏi điều kiện môi trường như thế nào? (6) Thời gian thu hoạch thích hợp đối với nấm Linh chi đỏ là bao nhiêu ngày? (7) Sản phẩm thu hoạch từ nấm Linh chi đỏ cần được xử lý và bảo quản như thế nào? (8) Dựợc tính của nấm Linh chi đỏ dưới tán rừng Keo

lai có đáp ứng tốt yêu cầu hay không? (9) Trồng nấm Linh chi đỏ dưới tán rừng Keo lai mang lại hiệu quả tài chính và kinh tế như thế nào?

Kết quả nghiên cứu

- Môi trường thích hợp để nhân giống nấm Linh chi đỏ cấp II là công thức 100% lúa.



Mô hình trồng thử nghiệm nấm Linh chi dưới tán rừng mang lại kết quả rất tích cực và hoàn toàn có khả năng nhân rộng

- Để giảm thiểu vi sinh vật gây hại và giúp cho nấm Linh chi đỏ lan to nhanh, thời gian bảo quản gỗ khúc Keo lai sau khi khai thác không quá 15 ngày. Trước khi cấy nấm Linh chi đỏ, gỗ khúc Keo lai sau khi bảo quản cần phải khử trùng ở nhiệt độ 100°C từ 4-5h.

- Sự hình thành nụ, quả thể và bào tử của nấm Linh chi đỏ phụ thuộc vào thời gian ủ phôi gỗ khúc Keo lai sau khi cấy giống. Thời gian ủ phôi gỗ khúc Keo lai thích hợp là 40-45 ngày.

- Sinh trưởng của nấm Linh chi đỏ dưới tán rừng Keo lai ở tuổi 4-6 khác nhau không rõ rệt. Nấm Linh chi đỏ đòi hỏi cường độ ánh sáng thấp và đất ẩm. Để trồng nấm Linh chi đỏ, rừng Keo lai ở tuổi 4-6 cần được tỉa thưa với cường độ không vượt quá 25% số cây. Nấm Linh chi đỏ được trồng ở giữa hai hàng Keo lai

với bề rộng của luống là 100cm. Sau khi trồng nấm Linh chi đỏ, các luống phủ gỗ khúc Keo lai cần được phủ đất với độ dày từ 3-4cm. Về mùa khô, nấm Linh chi đỏ cần được tưới nước 2 lần/ngày với mỗi lần tưới 5 lít/m². Đối với những ngày không có mưa kéo dài về mùa mưa, nấm Linh chi đỏ cần được tưới nước theo chu kỳ 3 ngày/lần với hàm lượng 10 lít/lần/m².

- Nấm Linh chi đỏ được thu hoạch 2 lần/năm. Lần thứ nhất thu hoạch 4 tháng sau khi trồng; lần thứ hai thu hoạch sau 3 tháng sau thu hoạch thứ nhất. Sản lượng nấm thu hoạch ở lần thứ hai cao hơn lần nhất. Toàn bộ nấm sau khi thu hoạch được sấy khô và bảo quản. Giai đoạn 1 (sấy 2 giờ đầu) ở nhiệt độ 70⁰C; giai đoạn 2 (sấy 3 giờ) cách 25 phút điều chỉnh nhiệt độ tăng thêm 5⁰C cho tới khi tổng thời gian sấy của hai giai đoạn đủ 5 giờ và nhiệt độ đạt 105⁰C. Sản phẩm sau khi sấy được bảo quản trong túi ni lông trắng và hút chân không, cất giữ ở nơi thoáng mát của nhiệt độ phòng.

- Sản phẩm thu hoạch từ nấm Linh chi đỏ dưới tán rừng Keo lai đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và dược tính tốt.

- Trồng rừng Keo lai kết hợp với trồng nấm Linh chi đỏ mang lại lợi nhuận cao hơn so với trồng rừng Keo lai thuần. Trái lại, trồng rừng Keo lai thuần mang lại hiệu quả đầu tư cao hơn so với trồng rừng Keo lai kết hợp với trồng nấm Linh chi đỏ. Trồng nấm Linh chi đỏ dưới tán rừng Keo lai tại tuổi 5 và 6 mang lại hiệu quả đầu tư cao hơn so với trồng nấm Linh chi đỏ dưới tán rừng Keo lai tại tuổi 4. Mặc dù hiệu quả đầu tư thấp, nhưng trồng nấm Linh chi đỏ dưới tán rừng Keo lai góp phần nâng cao thu nhập hàng năm và tạo ra nguồn nguyên liệu để chế biến và kinh doanh thực phẩm và dược liệu.

NGHIÊN CỨU PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH LƯỢNG VÀ ƯỚC TÍNH PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH CHO CÁC NGÀNH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

PGS. TS. PHÙNG CHÍ SỸ

Cơ quan chủ trì nhiệm vụ:

Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC)

Mục tiêu của đề tài:

Sự nóng lên toàn cầu do hiệu ứng của các KNK nhân tạo ngày càng tăng, làm cho biến đổi khí hậu diễn ra nhanh hơn và tác động của chúng mạnh mẽ và phức tạp hơn. Các công trình nghiên cứu cho chúng ta biết suốt thiên niên kỷ trước khi có cuộc cách mạng công nghiệp, hàm lượng CO₂ trong khí quyển vẫn luôn luôn cân bằng ở mức 280 ppm. Tuy nhiên, từ đầu thế kỷ 19 đến nay hàm lượng khí CO₂ trong khí quyển tăng nhanh và liên tục đến 360 – 380 ppm.



Hội thảo và Tập huấn cán bộ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai về đề tài: "Nghiên cứu phương pháp định lượng và ước tính phát thải khí nhà kính cho các ngành kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai."

Nếu hàm lượng CO₂ trong khí quyển tăng gấp đôi thì nhiệt độ trái đất sẽ tăng lên khoảng 30°C. Số liệu quan trắc trong 4 thập kỷ gần đây cho thấy cứ mỗi thập kỷ, hàm lượng CO₂ trong khí quyển tăng 4% .

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có rất nhiều hoạt động có khả năng gây phát thải KNK cao như: năng lượng, giao thông vận tải, xử lý chất thải, công nghiệp, nông nghiệp,... Là một tỉnh phát triển nhanh về hoạt động công nghiệp và chăn nuôi nên lượng phát thải KNK cho các ngành này góp phần không nhỏ. Tỉnh Đồng Nai là một tỉnh có ngành Công nghiệp rất mạnh tiêu thụ lượng lớn nguồn năng lượng vì vậy sẽ phát thải một lượng lớn khí nhà kính. Tuy nhiên, đến nay tỉnh Đồng Nai chưa thực hiện bất kỳ nghiên cứu tính toán phát thải KNK nào, vì vậy không thể xây dựng giải pháp giảm KNK. Trong khi đó, việc kiểm kê KNK là một trong những nhiệm vụ quan trọng cần phải thực hiện theo các quy định của Nhà nước (Điều 41 Luật BVMT năm 2014, Quyết định 2359/QĐ-TTg ngày 22/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ,...) cũng như Cam kết của Việt Nam với cộng đồng Quốc tế về việc thực hiện thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu. Để góp phần thực hiện Cam kết của Việt Nam với Quốc tế cũng như thực hiện các quy định của pháp luật, tỉnh Đồng Nai cũng cần thực hiện việc xây dựng bộ cơ sở dữ liệu về phát thải KNK cho các ngành kinh tế-xã hội tỉnh Đồng Nai, công cụ để kiểm kê KNK định kỳ cho các ngành kinh tế-xã hội tỉnh Đồng Nai. Thông qua việc kiểm kê KNK này để có cái nhìn tổng quan về tình hình phát thải KNK để từ đó xây dựng kế hoạch giảm phát thải KNK của tỉnh đặc biệt là cho các ngành có tiềm năng giảm phát thải.

Vì vậy việc thực hiện nhiệm vụ “*Nghiên cứu phương pháp định lượng và ước tính phát thải khí nhà kính cho các ngành kinh tế – xã hội của tỉnh Đồng Nai*” là rất quan trọng và cấp thiết hiện nay cho tỉnh.

Kết quả nghiên cứu

Tiến hành điều tra thu thập thông tin, dữ liệu về hiện trạng và quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực KTXH tỉnh Đồng Nai;



Lãnh đạo Sở KH-CN và Trung tâm Công nghệ môi trường bàn giao kết quả đề tài nghiên cứu khoa học cho đại diện Sở Tài nguyên – môi trường

Đánh giá hiện trạng và dự báo phát thải các loại khí nhà kính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo 06 lĩnh vực phát sinh KNK chính đến năm 2030. Trong đó, phát sinh từ các đối tượng cụ thể sau:

Lĩnh vực năng lượng cố định: tiêu thụ năng lượng phục vụ sản xuất công nghiệp, thương mại dịch vụ, hoạt động của khu dân cư trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Lĩnh vực giao thông

Lĩnh vực chất thải (Xử lý nước cấp, xử lý nước thải đô thị, công nghiệp, quản lý CTR, CTNH);

Lĩnh vực nông lâm nghiệp, sử dụng đất khác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Quá trình công nghiệp và sử dụng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Đánh giá tiềm năng giảm thiểu KNK và đề xuất các giải pháp quản lý và kỹ thuật nhằm giảm thiểu khí nhà kính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cho từng đối tượng cụ thể trên.

Xây dựng các chương trình, dự án giảm thiểu khí nhà kính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 và lộ trình triển khai thực hiện.

PHÁT HUY NGUỒN LỰC CÁC TÔN GIÁO ĐÓNG GÓP CHO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐỒNG NAI

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

ThS. NGUYỄN QUỐC VŨ

Cơ quan chủ trì nhiệm vụ:

Ban Tôn giáo Tỉnh Đồng Nai

Mục tiêu của đề tài:

Đề tài nghiên cứu, đánh giá, phân tích làm rõ thực trạng nguồn lực tôn giáo, công tác quản lý nhà nước đối với nguồn lực tôn giáo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Trên cơ sở đó đề xuất, kiến nghị chủ trương, giải pháp nhằm phát huy nguồn lực các tôn giáo ở Đồng Nai đóng góp cho sự phát triển xã hội.



Đại diện Ban trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh ủng hộ công tác phòng, chống dịch bệnh

Làm rõ thực trạng nguồn lực của các tôn giáo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: Tổng thể nguồn lực các tôn giáo hiện có; Nguồn lực tôn giáo đã được khai thác, sử dụng phục vụ cho sự phát triển của xã hội; Nguồn lực tôn giáo chưa được khai thác, sử dụng.

Làm rõ thực trạng công tác quản lý Nhà nước đối với nguồn lực của các tôn giáo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với công tác quản lý và phát huy nguồn lực các tôn giáo đóng góp cho sự phát triển của xã hội; Công tác triển khai thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với nguồn lực các tôn giáo ở Đồng Nai. Đánh giá thành tựu, khó khăn, hạn chế trong việc phát huy nguồn lực các tôn giáo ở Đồng Nai đóng góp cho sự phát triển của xã hội.

Xây dựng giải pháp, kiến nghị nhằm phát huy nguồn lực các tôn giáo ở Đồng Nai đóng góp cho sự phát triển xã hội: Các giải pháp, kiến nghị cụ thể trong phát huy nguồn lực các tôn giáo ở Đồng Nai đóng góp cho sự phát triển xã hội.

Kết quả nghiên cứu

Để khai thác, phát huy tối đa, hiệu quả nguồn lực của tôn giáo đóng góp cho sự phát triển xã hội; tương xứng với tiềm năng của địa bàn có 70% dân số là tín đồ các tôn giáo, đúng với tinh thần Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Ban Tôn giáo tỉnh tổ chức nghiên cứu Đề tài "*Phát huy nguồn lực các tôn giáo đóng góp cho sự phát triển của Đồng Nai*". Qua quá trình nghiên cứu, Đề tài đã đạt được những kết quả nhất định về lý luận và thực tiễn.

Về mặt lý luận

Một là, đã hệ thống các công trình, nội dung nghiên cứu về nguồn lực tôn giáo; làm sáng tỏ về mặt lý luận nguồn lực tôn giáo; các phương diện của nguồn lực tôn giáo; huy động, phát huy nguồn lực tôn giáo; sự tác động của nguồn lực tôn giáo đến kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương, quốc gia trên từng phương diện và những vấn đề đặt ra trong khai thác, phát huy nguồn lực tôn giáo.

Hai là, đã hệ thống, khái quát tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và Đảng bộ, chính quyền tỉnh Đồng Nai về tôn giáo, giá trị đạo đức, văn hóa của tôn giáo, nguồn lực của tôn giáo và nhiệm vụ, giải pháp trong việc phát huy nguồn lực tôn giáo đóng góp cho sự phát triển đất nước, phát triển tỉnh Đồng Nai.

Ba là, qua công tác điều tra xã hội học, phỏng vấn sâu đã phân tích, đánh giá được quan điểm, tư tưởng, nguyện vọng của chức sắc, nhà tu hành, chức việc các

tôn giáo trên địa bàn tỉnh về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, về sự tham gia của tổ chức, cá nhân các tôn giáo đóng góp cho xã hội.

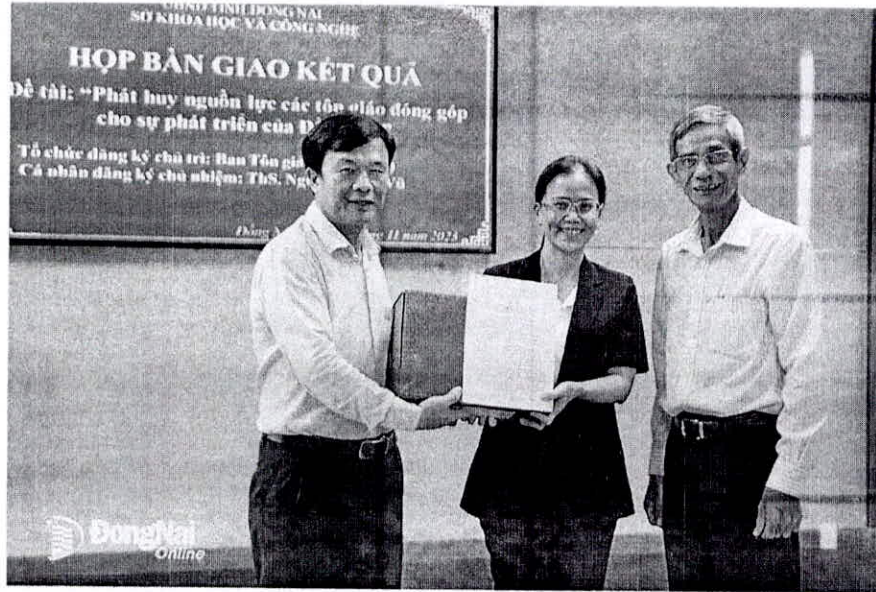
Bốn là, đánh giá, nêu bật những thành quả đạt được và hạn chế, bất cập trong hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước về những vấn đề liên quan đến nguồn lực tôn giáo; sự tham gia của các tổ chức, cá nhân tôn giáo trên các lĩnh vực của đời sống xã hội (giáo dục, dạy nghề, y tế, bảo trợ xã hội,...); vai trò, chức năng của các ngành, các cấp trong quản lý nhà nước đối với hoạt động xã hội của các tổ chức, cá nhân tôn giáo nhằm phát huy giá trị tích cực, nguồn lực của tôn giáo đóng góp cho sự phát triển xã hội.

Năm là, cung cấp những luận cứ khoa học để các cơ quan chức năng tham khảo trong quá trình tham mưu cấp có thẩm quyền hoạch định, xây dựng chính sách, pháp luật có liên quan đến nguồn lực tôn giáo; sự tham gia, đóng góp của tôn giáo vào các lĩnh vực đời sống xã hội; công tác quản lý nhà nước đối với phát huy nguồn lực tôn giáo góp phần nâng cao hiệu quả việc huy động nguồn lực của các tôn giáo đóng góp cho sự phát triển của đất nước.

Về mặt thực tiễn

Một là, đánh giá khách quan, toàn diện thực trạng nguồn lực các tôn giáo (về mặt số liệu, nội dung, bản chất nguồn lực của tôn giáo) ở tỉnh Đồng Nai; thực trạng công tác quản lý nhà nước đối với việc tham gia hoạt động xã hội của các tổ chức, cá nhân tôn giáo và việc phát huy nguồn lực các tôn giáo ở Đồng Nai đóng góp cho sự phát triển xã hội.

Hai là, cùng với công tác tổng hợp, so sánh, phân tích tài liệu thu thập và kết quả điều tra xã hội học, phỏng vấn sâu đã đánh giá chính xác, đầy đủ những kết quả đạt được, khó khăn, hạn chế trong phát huy nguồn lực các tôn giáo ở Đồng Nai đóng góp cho sự phát triển của đất nước, của tỉnh Đồng Nai.



Bàn giao kết quả đề tài nghiên cứu khoa học cho đại diện Ban Tôn giáo tỉnh

Ba là, trên cơ sở thực trạng nguồn lực tôn giáo, thực trạng công tác quản lý nhà nước đối với nguồn lực tôn giáo, kết quả đạt được trong phát huy nguồn lực tôn giáo, đã đề xuất những giải pháp và kiến nghị nhằm phát huy có hiệu quả hơn sự đóng góp của nguồn lực các tôn giáo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cho sự phát triển đất nước và sự phát triển tỉnh nhà Đồng Nai.

Bốn là, cung cấp cơ sở thực tiễn để các cơ quan chức năng tham khảo trong quá trình tham mưu cấp có thẩm quyền hoạch định, xây dựng chính sách, pháp luật có liên quan đến nguồn lực tôn giáo; sự tham gia, đóng góp của tôn giáo vào các lĩnh vực đời sống xã hội; công tác quản lý nhà nước đối với phát huy nguồn lực tôn giáo góp phần nâng cao hiệu quả việc huy động nguồn lực của các tôn giáo đóng góp cho sự phát triển của đất nước.

Năm là, những kết quả mà Đề tài đạt được qua quá trình nghiên cứu có thể sử dụng làm tài liệu phục vụ cho công tác nghiên cứu, công tác giảng dạy và hướng dẫn cho đội ngũ cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị, nhất là cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về tôn giáo, công tác quản lý nhà nước liên quan đến các hoạt động xã hội của tổ chức, chức sắc, nhà tu hành, chức việc các tôn giáo. Qua đó, từng bước nâng cao nhận thức, phương pháp của đội ngũ cán bộ, công chức

trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao, thực hiện có hiệu quả công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu công tác phát huy nguồn lực tôn giáo đóng góp cho sự phát triển xã hội trong tình hình mới.

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ MÔ HÌNH PHÒNG CHỐNG SỐT XUẤT HUYẾT THÔNG QUA TRƯỜNG HỌC TẠI HUYỆN LONG THÀNH

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

NGUYỄN THI VĂN VĂN

Cơ quan chủ trì nhiệm vụ:

Trung tâm Y tế Long Thành

Mục tiêu của đề tài:

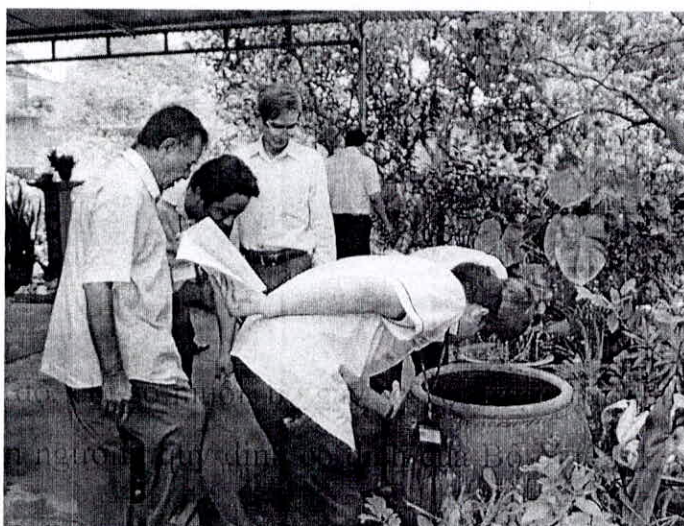
Huyện Long Thành thuộc tỉnh Đồng Nai là huyện có số mắc sốt xuất huyết *Dengue* cao của tỉnh trong nhiều năm qua. Là địa bàn có nhiều yếu tố nguy cơ phát sinh dịch bệnh sốt xuất huyết do có nhiều khu công nghiệp; nhiều khu nhà trọ tự phát, không theo quy hoạch; quá trình đô thị hóa tăng nhanh, mật độ dân số đông trong khi thiết chế về vệ sinh môi trường, cung cấp nước sạch chưa theo kịp tốc độ phát triển, nhận thức của phòng chống sốt xuất huyết của người dân chưa cao. Một số nơi giữa nhận thức và thực hành vẫn còn một khoảng cách. Bình quân số mắc trên 100.000 dân trong 3 năm 2018-2020 cả huyện là 504,71, trong đó xã An Phước là 848,86.

Nhiều kết quả nghiên cứu cho thấy kiến thức và thực hành phòng chống sốt xuất huyết của mỗi cá nhân và gia đình đóng vai trò quan trọng. Câu hỏi nghiên cứu đặt ra là có phương pháp tiếp cận tổng thể nào để phòng chống bệnh sốt xuất huyết *Dengue* một cách hiệu quả lại duy trì được bền vững đặc biệt là đối với những vùng trọng điểm lưu hành sốt xuất huyết cao như xã An Phước. Từ những lý do nêu trên, chúng tôi xây dựng và triển khai mô hình “***Phòng chống sốt xuất huyết thông qua trường học tại huyện Long Thành***” với mục tiêu:

Đánh giá hiệu quả mô hình phòng chống sốt xuất huyết thông qua trường học.

- Nâng cao kiến thức, thực hành về phòng chống sốt xuất huyết tại các hộ gia đình. Tăng 30% tỷ lệ người dân tại xã điểm có kiến thức đúng và thực hành đúng về phòng chống bệnh sốt xuất huyết, đạt 80% kiến thức và thực hành đúng sau khi triển khai mô hình.

- Giảm mật độ, chỉ số muỗi, bọ gậy so với trước can thiệp và xã đối chứng đồng thời thấp hơn ngưỡng quy định có dịch của Bộ Y tế $DI < 0,5$ con/nhà, $BI < 30$.



Y tế huyện Long Thành kiểm tra phòng chống SXH tại xã An Phước

- Giảm tỷ lệ mắc bệnh sốt xuất huyết /100.000 dân; giảm bệnh nhân sốt xuất huyết so với trước khi triển khai mô hình.

- Giảm 30% ổ dịch sốt xuất huyết theo quy định của Bộ Y tế so với trước khi triển khai mô hình và không có dịch lan rộng.

Kết quả nghiên cứu

Kiến thức, thực hành phòng chống sốt xuất huyết

- Kiến thức chung phòng chống bệnh SXHD đúng ở nhóm can thiệp tăng 30,54% sau can thiệp. Hiệu quả can thiệp 14,81%.

- Thực hành chung phòng chống bệnh SXHD đúng ở nhóm can thiệp tăng 41,98%. Hiệu lực can thiệp là 45,79%.

- Nhóm hộ gia đình có học sinh có tỷ lệ kiến thức đúng là 95,24% cao hơn so với nhóm các hộ gia đình không có học sinh là 86,03%.

- Nhóm hộ gia đình có học sinh có tỷ lệ thực hành đúng là 95,24% cao hơn so với nhóm các hộ gia đình không có học sinh là 75%.



Tuyên truyền cho người dân về bệnh SXH và cách phòng chống

Đánh giá côn trùng trung gian truyền bệnh sốt xuất huyết:

- Các chỉ số trung bình DI, HI, BI, HI_q, CI hàng tháng của xã can thiệp thấp hơn nhóm chứng từ 13,58% - 33,54%.

- Các chỉ số muỗi, lăng quăng giảm từ 83 – 90% sau can thiệp.

Tình hình bệnh sốt xuất huyết Dengue

- Tỷ lệ mắc SXHD giảm 21,48% so với trước can thiệp.

- Tỷ lệ mắc /100.000 dân là 409.

- Không có ca tử vong ở xã can thiệp, nhóm chứng có ca tử vong.

Tình hình ổ dịch sốt xuất huyết Dengue

- Số ổ dịch SXH giảm 40% so với trước can thiệp.

- Không có dịch lan rộng.

Hiệu quả mô hình phòng chống sốt xuất huyết thông qua trường học

- Tỷ lệ học sinh tham gia tuyên truyền dưới cờ: 95,6%;

- Tỷ lệ giáo viên tham gia truyền thông ngoại khóa đạt 97%.

- Tỷ lệ gia đình tham gia diệt lăng quăng tại nhà chiếm 93,6%.

PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG CHO HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

PGS. TS NGUYỄN HẢI QUANG

Cơ quan chủ trì nhiệm vụ:

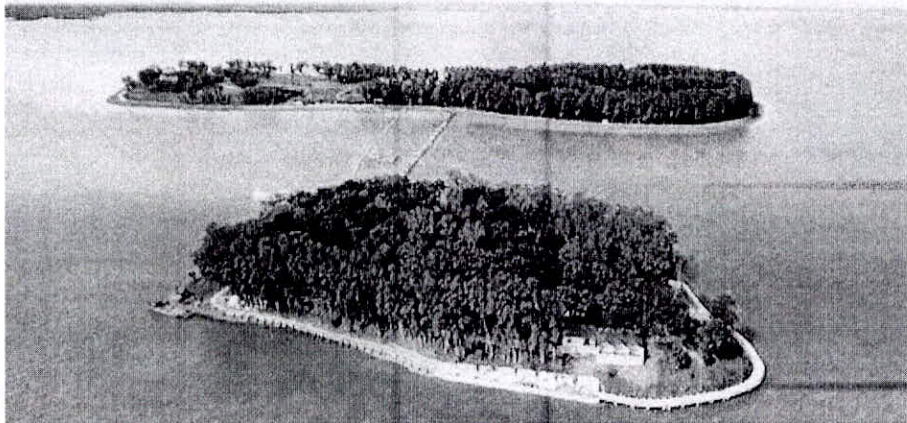
Trường Đại học Kinh tế - Luật

Mục tiêu của đề tài:

Vĩnh Cửu là một huyện có diện tích lớn nhất của tỉnh Đồng Nai và có nhiều tiềm năng phát triển du lịch nhờ có các tài nguyên du lịch phong phú, bao gồm cả tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn vật thể và tài nguyên du lịch nhân văn phi vật thể. Trong đó phải kể đến khu Bảo tồn thiên nhiên - văn hoá Đồng Nai, đảo Ó – đảo Đồng Trường trên hồ Trị An, nhà máy thủy điện Trị An, làng bưởi Tân Triều, Thác Ràng, địa đạo Suối Linh... Mặc dù đã có những bước phát triển đáng kể nhưng hoạt động du lịch của Huyện vẫn chưa xứng với tiềm năng hiện có. Vì vậy nghiên cứu đề ra những giải pháp phát triển du lịch bền vững cho Huyện đã và đang được Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Đồng Nai và huyện Vĩnh Cửu rất quan tâm để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030 như Nghị quyết số 10/NQ/HU của Ban chấp hành Đảng Bộ huyện Vĩnh Cửu khóa XI đã đề ra. Vì vậy Đề tài được thực hiện với các mục tiêu cụ thể sau đây:

Thứ nhất, xác định cơ sở khoa học phát triển du lịch bền vững và điểu đến bền vững để làm cơ sở đánh giá thực trạng và đề ra các giải pháp phát triển du lịch cho huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai theo hướng bền vững.

Thứ hai, đánh giá thực trạng tài nguyên du lịch, tiềm năng du lịch và các hoạt động du lịch của huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai để nhận dạng các các kết quả đạt được và những điểm mạnh cần phát huy cũng như những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân cần cải thiện để phát triển du lịch cho huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai theo hướng bền vững.



Hình minh họa

Thứ ba, xác định định hướng phát triển du lịch của ngành du lịch Việt nam và tỉnh Đồng Nai làm căn cứ, cơ sở để phát triển du lịch cho huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai theo hướng bền vững trong thời gian tới.

Thứ tư, xác định những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững cho huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai trong thời gian tới.

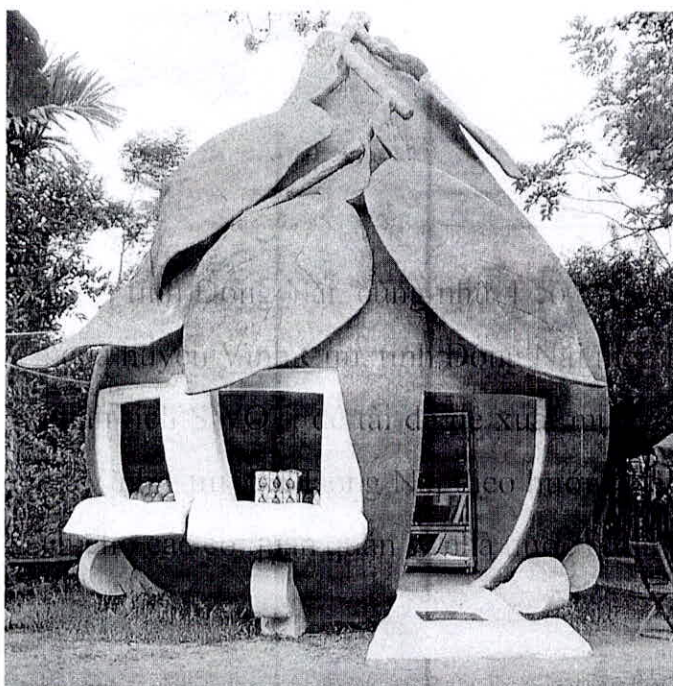
Thứ năm, đề xuất mục tiêu, mô hình và các giải pháp phát triển du lịch của huyện Vĩnh Cửu tỉnh Đồng Nai theo hướng bền vững trong bối cảnh hiện nay và thời gian tới

Kết quả nghiên cứu

Phát triển du lịch bền vững cho huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai trong bối cảnh hiện nay là một vấn đề có tính thời sự và ý nghĩa thực tiễn để góp phần phát triển du lịch tại huyện Vĩnh Cửu trở thành ngành kinh tế quan trọng, và được UBND tỉnh Đồng Nai giao cho Trường Đại học Kinh tế - Luật là đơn vị chủ trì thực hiện. Bằng việc nghiên cứu cơ sở khoa học, phân tích thực trạng tài nguyên và hoạt động du lịch của huyện Vĩnh Cửu cũng như phân tích định hướng phát triển du lịch của Việt Nam, tỉnh Đồng Nai và những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động du lịch của huyện, đề tài đã rút ra 8 điểm mạnh và 10 điểm yếu trong hoạt động du

lịch của huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, cũng như 4 cơ hội và 3 thách thức trong việc phát triển du lịch của huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai theo hướng bền vững.

Dựa trên việc phân tích SWOT, đề tài đã đề xuất mục tiêu và mô hình phát triển du lịch của huyện Vĩnh Cửu tỉnh Đồng Nai theo hướng bền vững, cũng như 8 giải pháp và chính sách cho các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương.



Khu du lịch sinh thái vườn làng Bưởi Tân Triều Năm Huê

Đề tài này chỉ nghiên cứu và đề xuất các khung giải pháp và chính sách phát triển du lịch bền vững cho huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai trong bối cảnh hiện nay theo thuyết minh đề tài và Hợp đồng đã ký với Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai. Những vấn đề cụ thể hơn liên quan đến việc khai thác các tiềm năng du lịch của huyện Vĩnh Cửu cần phải có các nghiên cứu và đặt hàng tiếp theo để có được các cơ chế, chính sách và kế hoạch cụ thể cho từng loại hình du lịch.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG XANH CHO TỈNH ĐỒNG NAI

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

GS.TS. NGUYỄN MINH HÀ

ThS. NGUYỄN HỮU NGUYỄN

Cơ quan chủ trì nhiệm vụ:

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Mục tiêu của đề tài:

Tỉnh Đồng Nai thuộc khu vực trung tâm của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tỉnh có nhiều lợi thế về điều kiện tự nhiên, xã hội, có đường giao thông thuận tiện, nguồn cung cấp điện, nước, viễn thông, nhân lực dồi dào, đảm bảo cho việc phát triển công nghiệp toàn vùng. Trong thời gian qua, Đồng Nai đã có bước tiến dài trong phát triển công nghiệp, đặc biệt là việc hình thành và phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn, tạo điều kiện thu hút nguồn vốn đầu tư của nước ngoài. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, địa phương cũng phải đối mặt với nhiều vấn đề cần phải giải quyết, đặc biệt là vấn đề ô nhiễm môi trường khu công nghiệp. Mô hình tăng trưởng kinh tế của tỉnh chủ yếu dựa vào các yếu tố đầu vào là đất đai, nguồn lực tự nhiên bên cạnh lao động có năng suất thấp, đồng thời khai thác lợi thế lao động giá rẻ bộc lộ quá nhiều bất cập khi phải đối diện với xuất khẩu chủ yếu sản phẩm sơ chế giá trị gia tăng thấp. Điều này tạo áp lực đòi hỏi phải xây dựng một mô hình tăng trưởng mới hiệu quả và bền vững hơn cho tỉnh Đồng Nai.

Xuất phát từ bối cảnh trên, từ yêu cầu tái cấu trúc kinh tế của Tỉnh theo hướng tiến tới một mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, cần có những nghiên cứu có giá trị lý luận và thực tiễn, giúp các nhà hoạch định chính sách có cái nhìn thấu đáo và có những chính sách hợp lý không chỉ ở mức độ quốc gia mà phải cụ thể hóa hơn ở cấp độ tỉnh, và đặc biệt là tỉnh Đồng Nai nơi có nhiều ưu thế nhưng đang đối diện với nhiều thách thức đã nêu. Đề tài tái cấu trúc kinh tế và thay đổi mô hình tăng trưởng đã rõ, nhưng mô hình tăng trưởng cụ thể nào là tối ưu, phù hợp và bền vững với tỉnh Đồng Nai vẫn là một câu hỏi lý luận và thực tiễn lớn. Vì

vậy cần thiết phải thực hiện đề tài: *XÂY DỰNG MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG XANH CHO TỈNH ĐỒNG NAI* nhằm định hướng tăng trưởng kinh tế cho phù hợp để phát triển kinh tế của tỉnh bền vững.



Nông dân xã Suối Nho, H.Định Quán thường xuyên được mùa mít do áp dụng khoa học - kỹ thuật vào quy trình sản xuất

Kết quả nghiên cứu

1. Danh mục các kết quả, sản phẩm KHCN đạt được với số lượng, chủng loại và chỉ tiêu chất lượng, yêu cầu khoa học chính;

- 01 Bảng báo cáo tổng kết đề tài NCKH

- 01 Báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu đề tài

- 02 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí nằm trong danh mục Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước công nhận phản ánh nội dung nghiên cứu của đề tài.

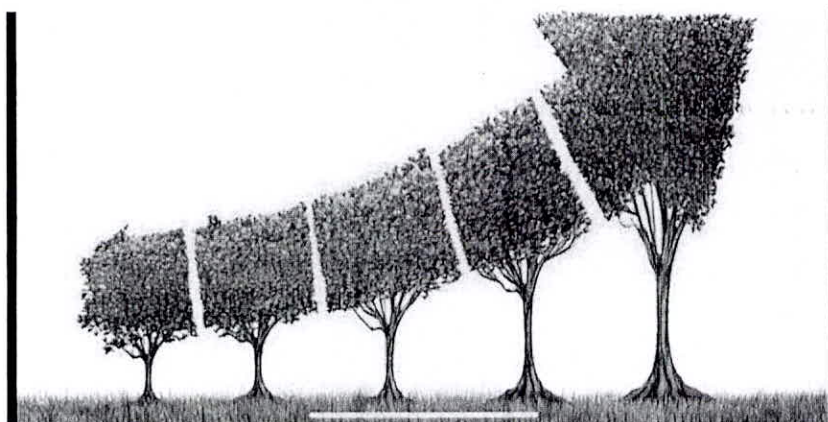
- 01 sách chuyên khảo về “Mô hình tăng trưởng xanh: Nghiên cứu tại tỉnh Đồng Nai”

2. Tình hình đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng: Không có

3. Tác động đối với kinh tế, xã hội và môi trường;

Các công bố kết quả về khung phân tích và các tiêu chí lựa chọn, phân tích các tiêu chí và các kiến nghị chính sách nếu được cân nhắc áp dụng sẽ có khả năng định hướng chính sách từ các nhà hoạch định địa phương, từ đó triển khai trong thực tiễn sẽ có tác động gián tiếp đến các ngành công nghiệp, nông nghiệp trong các hoạt động hướng đến tăng trưởng xanh. Kết quả nghiên cứu của đề tài này là

báo cáo nghiên cứu về mô hình tăng trưởng xanh của Tỉnh chuyển giao trực tiếp cho Sở Khoa học – Công nghệ tỉnh Đồng Nai (Cơ quan đại diện của Tỉnh để quản lý đề tài NCKH của tỉnh), đồng thời đơn vị đồng thực hiện là Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai sẽ là nơi sử dụng sản phẩm của đề tài đầu tiên. Với sản phẩm của đề tài là khung phân tích và các tiêu chí đánh giá mô hình tăng trưởng tỉnh Đồng Nai và bản khuyến nghị lựa chọn chính sách và nhóm giải pháp về tăng trưởng xanh của tỉnh sẽ được chuyển đến các cơ quan sử dụng như trên, bên cạnh việc công bố kết quả trên Tạp chí khoa học chuyên ngành và sách tham khảo.



Hình minh họa

Hệ thống cơ sở lý thuyết (tổng quan về lý thuyết, quan điểm nghiên cứu, phương pháp tiếp cận của các công trình nghiên cứu trước trong và ngoài nước), kết quả điều tra, đánh giá thực trạng và các giải pháp về tăng trưởng xanh sẽ là nguồn tư liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu, nhà hoạch định cơ chế, chính sách của tỉnh Đồng Nai cũng như các tỉnh trong cả nước.

Bên cạnh đó, đề tài sẽ là một nội dung của chủ đề tăng trưởng kinh tế được giảng dạy cho môn học Kinh tế Phát triển dành cho Cao học Chuyên ngành Kinh tế học thuộc trường Đại học Mở Tp.HCM; trong quá trình nghiên cứu sẽ kết hợp nâng cao năng lực nghiên cứu cho Nghiên cứu sinh của Trường.

4. Kết luận

Từ các kết quả phân tích của đề tài, có thể rút ra một số hàm ý như sau:

Thứ nhất, dựa trên kết quả sản xuất theo hướng xanh của các doanh nghiệp

FDI cao hơn so với các doanh nghiệp trong nước, cần đẩy mạnh kết nối giữa các doanh nghiệp trong nước, nước ngoài và các tổ chức quốc tế nhằm thúc đẩy quá trình học hỏi, tiếp thu kinh nghiệm trong thực hiện tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Mục tiêu tăng trưởng xanh cần được đặt ở vị trí trung tâm trong chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nhằm định hướng thu hút đầu tư xanh, hỗ trợ và giám sát hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bám sát với định hướng tăng trưởng xanh.

Thứ hai, việc phân công nhiệm vụ cho lãnh đạo chịu trách nhiệm phát triển lĩnh vực sản xuất xanh của doanh nghiệp đóng góp đáng kể vào quyết định sản xuất sản phẩm xanh. Như vậy, về phía doanh nghiệp, để phát triển sản xuất xanh, thì doanh nghiệp cần phân bổ nguồn lực đặc biệt là phân công nhân sự trong ban lãnh đạo doanh nghiệp chịu trách nhiệm phát triển mảng sản xuất này. Về vai trò của Chính phủ và các cơ quan quản lý Nhà nước, các chính sách ưu tiên cho các hoạt động sản xuất xanh, hoặc dự án sản xuất xanh của doanh nghiệp có phân công cụ thể phòng ban chịu trách nhiệm cho phát triển sản xuất xanh nên là trọng tâm của các chính sách thúc đẩy sản xuất xanh tại Tỉnh Đồng Nai.

Thứ ba, đầu tư thiết bị xử lý phát thải, đổi mới công nghệ theo hướng xanh, và gia tăng hiệu quả sử dụng năng lượng của doanh nghiệp góp phần gia tăng xác suất các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm xanh. Do đó, ứng dụng công nghệ được xem là đòn bẩy hiệu quả trong thực hiện chuyển đổi xanh. Công nghệ sẽ giúp doanh nghiệp tối ưu hiệu suất, năng suất, nâng cao chất lượng quản trị hệ thống, tránh lãng phí nguồn lực. Để việc triển khai ứng dụng công nghệ được khả thi, Chính phủ và chính quyền địa phương cần hỗ trợ doanh nghiệp trong việc huy động nguồn vốn đầu tư từ nhiều nguồn khác nhau như thu hút các nguồn vốn tài trợ, viện trợ từ các tổ chức quốc tế, vốn đầu tư nước ngoài cũng như nguồn xã hội hóa trong nước.

Thứ tư, việc xử phạt hành chính không những không có tác động đến quyết định sản xuất sản phẩm xanh của doanh nghiệp, mà còn có dấu hiệu tiêu cực đến quyết định sản xuất theo hướng xanh. Do vậy, các chính sách hướng đến siết chặt

các quy định về xả thải; thường xuyên tổ chức các đoàn kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp trên địa bàn trong việc thực hiện các quy định về môi trường; và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường là cần thiết nhưng chưa phải là trọng tâm trong việc phát triển các chính sách thúc đẩy sản xuất xanh trong giai đoạn hiện tại của Tỉnh.

Thứ năm, để khuyến khích hành vi tiêu dùng xanh, cần quan tâm tuyên truyền, phổ biến cho người dân thông tin cụ thể và tập trung hơn về tình trạng ô nhiễm môi trường cũng như các cảnh báo về diễn tiến ô nhiễm môi trường trong tương lai nếu không thay đổi hành vi. Điều này giúp tăng cường nhận thức về thực trạng của vấn đề môi trường (yếu tố Nhận thức) vì theo kết quả nghiên cứu đây là một yếu tố có tác động đến khuynh hướng thay đổi hành vi sử dụng sản phẩm theo hướng tiêu dùng xanh.

Thứ sáu, cần tăng cường các biện pháp để nâng cao nhận thức về trách nhiệm xã hội đối với vấn đề bảo vệ môi trường (yếu tố Xã hội) vì đây là yếu tố có ý nghĩa trong mô hình nghiên cứu. Hơn nữa, việc tuyên truyền, phổ biến vận động nên chú trọng và ưu tiên tập trung vào nhóm có trình độ học vấn phổ thông. Điều này thoạt tiên nghe có thể là một nghịch lý. Tuy vậy, lý do nằm ở chỗ chính vì nghiên cứu tìm thấy nhóm có trình độ Cao đẳng, Đại học hay cao hơn tự họ đã có khuynh hướng lựa chọn thay đổi hành vi theo hướng tiêu dùng xanh. Do đó, việc tuyên truyền phổ biến vận động nên được ưu tiên tập trung cho nhóm học vấn phổ thông, nhằm thúc đẩy việc thay đổi hành vi thông qua việc thay đổi nhận thức về tình trạng môi trường và trách nhiệm xã hội.

NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT VÁN SÀN COMPOSITE GỖ NHỰA BẰNG PHÉ PHỤ PHẨM SAU CHẾ BIẾN GỖ KẾT HỢP VỚI RÁC THẢI NHỰA HDPE TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

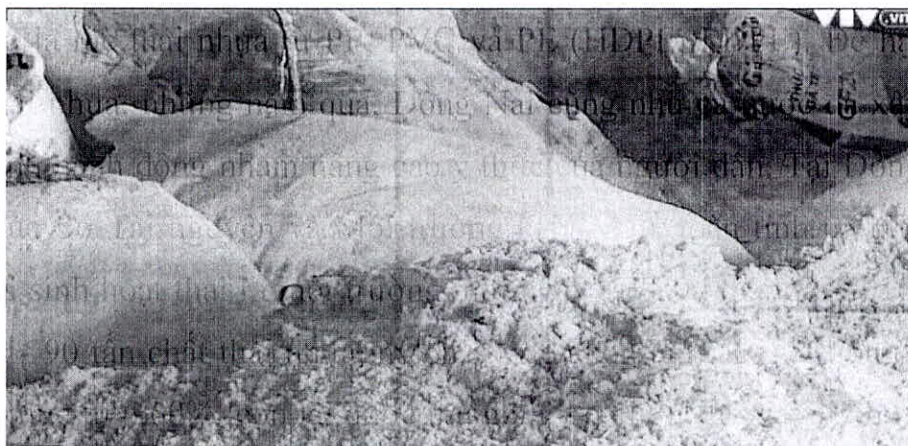
ThS. NGUYỄN TRỌNG NGHĨA

Cơ quan chủ trì nhiệm vụ:

Viện nghiên cứu Công nghiệp rừng

Mục tiêu của đề tài:

Rác thải sinh hoạt từ nhựa đang là vấn nạn toàn cầu. Việt Nam là một trong những nước được đánh giá có khối lượng rác thải từ nhựa lớn nhất thế giới. Trong đó chủ yếu là rác thải nhựa từ PP, PVC và PE (HDPE, LDPE). Để hạn chế phát sinh rác thải nhựa, những năm qua, Đồng Nai cũng như cả nước đã xây dựng các chương trình hành động nhằm nâng cao ý thức của người dân. Tại Đồng Nai, theo ước tính của Sở Tài nguyên và Môi trường (TN-MT), toàn tỉnh có khoảng 1.600 tấn rác thải sinh hoạt thải ra môi trường mỗi ngày (số liệu tháng 6-2018), trong đó khoảng 60 - 90 tấn chất thải nhựa, nylon. Tỷ lệ chôn lấp rác thải trên địa bàn tỉnh vẫn còn ở mức trên 60%, còn lại được thu gom, tái chế. Như vậy, tính ra mỗi ngày còn có vài chục tấn rác thải bằng nhựa được thải ra môi trường hoặc xử lý bằng cách chôn lấp.



Hình minh họa

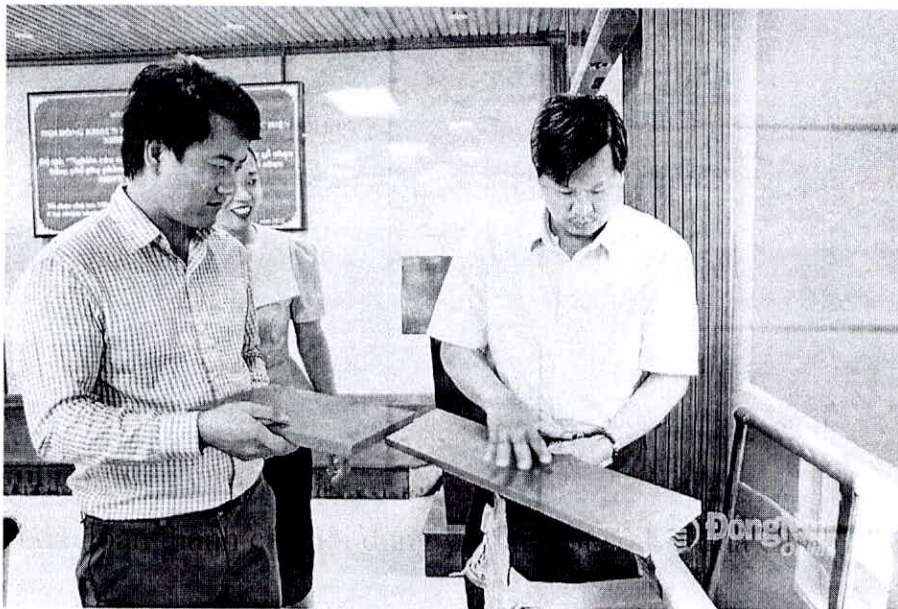
Hiện nay, các nhà khoa học trong và ngoài nước đang triển khai nhiều nghiên cứu tái chế nhiều loại rác thải nhựa và các loại phế phụ phẩm khác. Một trong những hướng nghiên cứu được quan tâm là tái chế rác thải nhựa kết hợp với bột gỗ để chế tạo sản phẩm WPC. Trong nước các nghiên cứu phần lớn tập trung vào nghiên cứu chế tạo vật liệu WPC với nhựa nền là PP, PVC, một số ít PE kết hợp bột gỗ, sợi thực vật. Các công trình nghiên cứu cho thấy kết quả chế tạo sản phẩm WPC tương đối tốt. Hầu hết các sản phẩm WPC nghiên cứu sử dụng nguồn nhựa nguyên sinh (chủ yếu là PP, PVC) và vật liệu cốt đạt chuẩn về kích thước và chất lượng. Các nghiên cứu tái chế nhựa HDPE và LDPE để làm vật liệu nền trong chế tạo WPC còn rất hạn chế.

Đồng Nai là một trong những địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp sản xuất, chế biến các sản phẩm gỗ lớn nhất cả nước (chiếm hơn 50% sản lượng và hơn 70% giá trị xuất khẩu cả nước). Theo sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trên địa bàn toàn tỉnh hiện có 275 doanh nghiệp và 535 cơ sở chế biến gỗ, lâm sản phân bố trên tất cả các địa phương. Trong quá trình chế biến các sản phẩm gỗ, luôn có một lượng lớn phế liệu như, mùn cưa, dăm bào, gỗ vụn, bìa bấp, vỏ cây. Hiện nay, các phế phụ phẩm này chủ yếu được sử dụng làm nhiên liệu đốt, ván ép, phân bón, hoặc chôn lấp.

Trước tình hình đó vấn đề đặt ra là làm sao tận dụng được nguồn phế phẩm này cũng như các loại rác thải nhựa trong đó có HDPE, LDPE để tạo ra sản phẩm ứng dụng có giá trị kinh tế cao, đồng thời góp phần giải quyết vấn đề môi trường. WPC chính là một lựa chọn phù hợp cần được đẩy mạnh nghiên cứu, sản xuất. Với điều kiện công nghệ hiện có trong nước (thiết bị trộn, đùn tạo hạt, máy phẳng gia nhiệt, thiết bị gia công thanh cơ sở,...), nguồn nguyên liệu dồi dào hoàn toàn có thể chủ động nghiên cứu và sản xuất thành công WPC tại địa bàn tỉnh Đồng Nai. Xuất phát từ vấn đề trên, nhóm nghiên cứu đã thực hiện đề tài "*Nghiên cứu công nghệ sản xuất ván sàn composite gỗ nhựa bằng phế phụ phẩm sau chế biến gỗ kết hợp với rác thải nhựa HDPE trên địa bàn tỉnh Đồng Nai*"

Kết quả nghiên cứu

Đề tài đã hoàn thành các nội dung và đạt một số kết quả chính như sau:



Sản phẩm hoàn thiện sau quá trình nghiên cứu của đề tài

1. Đề tài đã khảo sát 20 cơ sở chế biến gỗ ở 11 huyện/ thành phố trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Phế liệu từ công nghiệp chế biến gỗ gồm rất nhiều loại như: phoi bào, mùn cưa, đầu mẩu, vỏ, bìa bấp, lượng phế phụ phẩm tồn dư sau quá trình gia công trung bình là 100-150kg/ngày/cơ sở. Chỉ có một lượng rất ít được sử dụng làm nguyên liệu trong sản xuất ván nhân tạo (chủ yếu là sản xuất ván dăm), còn lại một lượng rất lớn chủ yếu dùng làm chất đốt.

2. Đã điều tra khảo sát 03 doanh nghiệp xử lý rác thải và 55 hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Khối lượng rác thải nhựa tại các gia đình khoảng 0,2-0,5kg nhựa/ngày/01 gia đình, chủ yếu là các loại chai, lọ, túi nilon. Rác thải được tập trung và thu gom, vận chuyển đến địa điểm xử lý rác thải, tại đó các doanh nghiệp đến thu mua để phân loại và tái chế.

3. Đã xây dựng được Quy trình công nghệ xử lý rác thải nhựa có nguồn gốc HDPE và Quy trình công nghệ xử lý phế phụ phẩm sau chế biến gỗ thành nguyên liệu đầu vào sản xuất vật liệu composite gỗ nhựa.

4. Đã nghiên cứu ảnh hưởng của tỷ lệ bột gỗ, bột nhựa và chất trợ tương hợp MAPE đến các tính chất của vật liệu composite gỗ - nhựa cũng như đánh giá khả năng liên kết gỗ - nhựa trong sản phẩm composite gỗ - nhựa thông qua các hình ảnh từ kính hiển vi điện tử quét (SEM). Tỷ lệ phối trộn giữa gỗ - nhựa phù hợp nhất để tạo vật liệu composite gỗ - nhựa là 60 – 40 và sử dụng chất trợ tương hợp ở tỷ lệ 0,5%. Ở mức tỷ lệ phối trộn này, composite gỗ nhựa có các tính chất cơ vật lý tốt nhất.

5. Kết quả nghiên cứu của Đề tài đã lựa chọn được thông số công nghệ ép tạo vật liệu composite gỗ nhựa từ phụ phẩm sau chế biến gỗ kết hợp với rác thải nhựa HDPE:

+ Áp suất ép : $1,2 \pm 0,1$ MPa

+ Thời gian ép: 25 ± 1 phút

+ Nhiệt độ ép : 180 ± 2 °C

- Với chế độ ép trên cho ra sản phẩm vật liệu composite gỗ nhựa có tính chất cơ học, vật lý tốt nhất với Khối lượng thể tích đạt $1,257 \text{ g/cm}^3$; Độ trương nở chiều dày sau khi ngâm nước ở mức 1,928%; Độ bền uốn tĩnh 11,54 Mpa; Modul đàn hồi khi uốn tĩnh 2145,6 Mpa và Độ bền kéo đạt 10,74 Mpa.

- Ván có độ bền tự nhiên với mối đạt mức tốt, với nấm mục trắng và nấm mục nâu ở mức rất bền, cho thấy khả năng ứng dụng tốt cho các sản phẩm ngoài trời.

6. Vật liệu composite gỗ nhựa làm ván sàn có khả năng dán dính (độ bền kéo vuông góc) và trang sức bề mặt của vật liệu composite gỗ nhựa tốt. Duy nhất mỗi hiện tượng tách lớp keo giữa ván và gá kéo khi thử độ bền kéo vuông

25 góc (khả năng dán dính). Không có hiện tượng bong tách màng trang sức trên bề mặt vật liệu composite gỗ nhựa. Khả năng gia công được đánh giá thông qua khả năng bám đinh vít trên bề mặt ngang của ván composite gỗ nhựa có kết quả tốt ở mức $150,15 \text{ N/mm}^2$.

7. Đề tài đã hoàn thiện Quy trình công nghệ công nghệ tạo vật liệu composite từ phế phụ phẩm sau chế biến gỗ kết hợp rác thải nhựa theo quy trình